

895.922 840 8

ĐC

M 458 CH

HUỲNH VĂN BÌNH
MAI SÔNG BÉ

*Một chút
gọi là...*



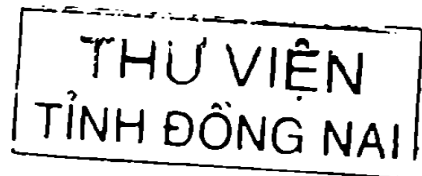
NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

MỘT CHÚT GỌI LÀ

159859

HUỖNH VĂN BÌNH
MAI SÔNG BÉ

MỘT CHỨT GỌI LÀ...



2019/ĐC/VV

001615

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Thay lời tựa

NGỌN LỬA NHỎ TRÊN ĐÔI MỸ LỘC

Ở Đồng Nai, không mấy ai không biết ông Năm Bình, một cách gọi tắt, vừa kính trọng, vừa thân thuộc hơn tên đầy đủ của ông - *Huỳnh Văn Bình*.

Thực ra, để được đông đảo mọi người, kể cả những người dân thường, gọi bằng *tên thứ* ở xứ này không phải ai cũng có diễm phúc đó. Ở nước mình, trong chốn quan trường, đôi lúc người ta giận nhau vì xưng hô theo lối công sở. Thế là, rất nhiều trường hợp, cứ phải gọi bằng những từ ngữ trong quan hệ gia đình. Ngược lại, với người dân thường, chỉ người nào thật thân thiết, họ mới gọi theo kiểu ấy. Nói thế để thấy ông Năm Bình là người làm quan có phúc, được dân yêu, dân quý. Con đường ông có được cái phúc ấy vừa tự nhiên, vừa thật khó, gần như trợn đời.

1. Ông Năm Bình sinh năm Ất Hợi (1935), ở làng Mỹ Lộc, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa, nay là xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Trong khai sinh ông ghi ngày sinh là “*ngày 19 tháng 12*”. Thực tế, đây là ngày Toàn quốc Kháng chiến, ai cũng nhớ, được

ông lấy để làm kỷ niệm khi dần thân vào cuộc trường chinh của dân tộc. Sinh năm Ất Hợi, ông mạng Hỏa, *Sơn Đầu Hỏa*, lửa trên đầu núi. Vùng Tân Uyên khi xưa toàn rừng rậm, Huỳnh Văn Nghệ gọi là *rừng thẳm sông dài*. Nhấp nhô giữa những cánh rừng bạt ngàn ấy là từng ngọn đồi. Sau này, người con trai làng Mỹ Lộc đi bốn phương trời, vẫn không quên núi rừng Tân Uyên, không quên từng ánh lửa nhỏ trên đầu ngọn đuốc dầu chai, hột cao su khô mà những cậu bé liên lạc, thiếu sinh quân,... trong đó có Năm Bình, đã đốt lên ở vùng rôn Chiến khu Đ.

Nhà ông ở cách nhà ông Tám Nghệ, làng Tân Tịch, chừng năm trăm thước, theo đường chim bay. Lâu nay, nhiều người lầm tưởng ông Tám Nghệ và ông Năm Bình là bà con, biết đâu còn là anh em ruột nữa (!). Họ bảo nhau, đất Tân Uyên, trong một dòng họ, lại có đến hai người tài. Đúng, ông Tám Nghệ và ông Năm Bình đều là những người nổi tiếng. Ông Tám tuổi Giáp Dần (1914), mạng Thủy, *Đại Khê Thủy*, là khe nước lớn ở miệt thượng nguồn, theo dòng Đồng Nai, xuôi về biển cả. Thời đánh Pháp, giặc gọi ông Tám là *con hùm xám miền Đông*, những trận đánh lấy lòng của ông vang động đến tận trời Tây. Còn ông Năm Bình, ngọn lửa nhỏ trên đồi Mỹ Lộc, gió mưa không làm nó tắt, chắc là nhiều năm sau nữa, nó vẫn sáng ở một góc trời.

Ông Năm cùng họ với ông Tám, nhưng chỉ bà con xa. Mẹ ông là bà Huỳnh Thị Xưa, người làng Tân Hòa (nay thuộc xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên). Còn cha ông là cụ Thái Văn Điền. Cụ Điền được gia đình hỏi cưới vợ người cùng làng, nhưng tới lúc cưới, không chịu, *bỏ chạy*, rồi sau mới lấy bà Xưa. Kể ra, thời đó cũng có những chuyện tình thật lãng mạn. Bà Xưa trở thành vợ ông Điền, không được hỏi cưới chính thức nên không có gia thú. Anh lớn của ông Huỳnh Văn Bình là Huỳnh Văn Đính (sau này là Bí thư Huyện ủy Tân Uyên) đi theo kháng chiến là người đầu tiên trong nhà lấy họ chính thức là *Huỳnh*. Ông Năm theo anh, năm 1946, cũng đổi từ Thái Tấn Bình sang Huỳnh Văn Bình. Chỉ là cái tên mà biết bao nhiêu nỗi niềm của một thời đã qua.

Trường học đầu tiên ông Huỳnh Văn Bình được học là Mỹ Lộc, nằm đối diện với khu lăng mộ Thượng đẳng thần Trần Thượng Xuyên. Đây là trường sơ học của cả tổng Chánh Mỹ hạ, nơi mười năm trước Huỳnh Văn Nghệ cũng từng học và sau này nhớ lại có viết bài thơ *Trốn học* nổi tiếng:

Trường chưa tan buổi học

Mẹ gặp con trong rừng

Liền bẻ cành bắt cú

Đánh mấy lần đò lưng.

Hỏi: “sao mà trốn học?”

*Biết nói sao bây giờ
Mẹ hăm chiều bỏ đói
Con ấp úng xin thưa:*

*“Má ơi! Thầy của con
Như là không biết thương
Những trò nghèo áo rách
Mỗi bữa mỗi đánh đòn.*

*Bảo về thay quần áo
Mà quần áo đâu còn
Bộ này sao rách mãi
Để đau túi thân con.*

*Xấu hổ và sợ đau
Không tiền may áo mới
Nên con đành trốn học
Để chờ ngày mẹ giàu”.*

*Cành roi rời khỏi tay
Khăn rằn lau nước mắt
Mẹ ôm con vào ngực
Chim rừng ngơ ngác bay.*

Nhưng dù sao, được đi học đã là điều may mắn và hiếm hoi đối với trẻ con làng quê thời Pháp thuộc.

Trường làng hết chữ, Huỳnh Văn Bình phải về huyện lỵ Tân Uyên (nay là thị trấn Uyên Hưng) để học các lớp cuối cùng của bậc tiểu học yếu lược.

Đang học năm lớp Nhì (tương đương lớp Năm bây giờ), kháng chiến bùng nổ, tất cả phải vào chiến khu. Người lớn tăng gia sản xuất, làm bộ đội, du kích của ông Tám Nghệ; trẻ con làm liên lạc, cảnh giới,... Thực hiện lời kêu gọi của Bác Hồ, cùng lúc phải chống cả ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, tỉnh Biên Hòa là một trong hai địa phương của Nam bộ có phong trào bình dân học vụ tốt nhất. Một đội ngũ xây dựng nền giáo dục mới được hình thành. Trường ty Giáo dục kháng chiến tỉnh Biên Hòa là thầy giáo Hoàn Minh Viễn, tức thầy giáo Ngũ, trước năm bốn lăm là giáo viên của trường Tiểu học tỉnh lỵ Biên Hòa (trường Nguyễn Du ngày nay). Huyện Tân Uyên, bao gồm hơn hai mươi xã, đa phần là vùng rừng sâu nước độc, căn cứ kháng chiến của cả tỉnh, là nơi đi đầu của phong trào chống giặc dốt. Trường ban Giáo dục huyện Tân Uyên là thầy Hoàng Văn Bôn, sau này là nhà văn danh tiếng của đất Đồng Nai, năm đó mới mười bảy tuổi. Toàn huyện có một trường tiểu học kháng chiến, đặt ở Ông Đông, Bình Chánh. Thầy giáo là những người được móc nối từ thành

thị vào, vốn không phải là giáo viên như: thầy Tống Văn Phụng, thầy Tô Bá Hùng, thầy Mai Văn Tươi,... Còn học sinh là các thiếu niên đang làm liên lạc, văn thư, thiếu sinh quân của các cơ quan, là con em liệt sĩ,... Cả thầy lẫn trò cùng nhau chặt cây rừng, cắt tranh, làm trường học. Rồi học trò đi làm “thầy giáo” khi đêm đêm lặn lội về các xã chống giặc đốt cho đồng bào. Thầy giáo Hoàng Văn Bồn kể: “Đây là công việc hết sức khó khăn. Vì đang chiến tranh, đang ngày đêm phải đánh giặc, trốn giặc, phải phát rừng làm rẫy sinh sống,... mà bắt người ta phải học tập đêm đêm dưới ánh đuốc dầu chai, hột cao su khô. Học giữa rừng già, học bên chòi rẫy”. Đã vậy, cả thầy lẫn trò đều phải tự túc lương thực, dụng cụ học tập, quần áo bằng việc lao động, phát rẫy, trồng khoai. “Trung bình mỗi tháng phải chạy giặc một lần. Gặp lúc giặc bao vây lâu, thầy trò đói nhẵn răng vì ăn toàn trái rừng, rau cỏ, khoai lang, khoai mì chạy chỉ. Ngủ giữa rừng già, rắn rết, bò cạp, kiến bù nhọt, mối càng, bom đạn. Xin lựu đạn, súng ống để tự vệ, chống gián điệp, biệt kích, cọp ba móng và đánh giặc mở đường máu...”.

Huỳnh Văn Bình ở trong số học trò ấy. Hơn nữa, ông còn là nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng *Lũ chúng tôi* được giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam và Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí

Minh của nhà văn Hoàng Văn Bôn. Thầy giáo Hoàng Văn Bôn, lúc viết cuốn sách *dựa theo cuộc đời thật, việc thật* của các học sinh trường Tiểu học kháng chiến Tân Uyên, đã không thôi day dứt: “Vì sao trong hoàn cảnh gian khổ, chiến tranh ác liệt như thế mà các em vẫn hăng say học tập, vẫn vui vẻ, vẫn đoàn kết, nhường cơm sẻ áo cho nhau?”.

Không ai chọn ngày để được sinh ra. Và, cũng không ai chọn thời để sống. Tất cả đều là ngẫu nhiên mà cũng hết sức tất yếu. Chỉ có điều, người ta sẽ sống như thế nào sau thời khắc thiêng liêng và năm tháng huy hoàng hay khắc nghiệt ấy. *Ngọn lửa nhỏ trên đồi Mỹ Lộc* vẫn còn nguyên đầy thôi. Mưa gió không làm nó tắt. *Sơn Dầu Hòa*. Bao giờ cũng tự sáng.

2. Nói thật công bằng, thời kháng chiến, cái khó không hề bó cái... học. Khi các học trò như Năm Bình, Cúc A, Sâm, Mười Cao,... những người sau này từng giữ các chức vụ quan trọng ở địa phương hay trung ương, học hết chữ các thầy giáo kháng chiến ở Tân Uyên, thầy giáo Hoàng Văn Bôn phải lặn lội hơn ba tháng trời, vượt qua hàng trăm đồn bót De Latour, xuống tận miền Rừng U Minh tìm gặp giáo sư Hoàng Xuân Nhị để học thêm và tìm tài liệu. Học xong, lại trở về, cùng nhau biên soạn tài liệu để dạy cho học trò. Chiến tranh chưa kết thúc, nhưng những học trò như Huỳnh Văn Bình được

lập danh sách đề đưa ra Liên khu Năm (V) học tiếp cao hơn. Cách làm giáo dục đó quả rất nề phục.

Nhưng Huỳnh Văn Bình chưa kịp ra Liên khu Năm thì Hiệp định Genève được ký kết. Ông nằm trong số các học sinh miền Nam được đưa ra Bắc đào tạo. Từ đó, con đường học vấn của ông thuận lợi.

Năm đầu tiên ở miền Bắc, ông học ở trường Học sinh miền Nam số 1, đặt tại Quảng Xương, Thanh Hóa. Chưa đầy năm sau, trường chuyển ra Bắc, học ở Hà Đông (trường Học sinh miền Nam số 16). Đến năm lớp 9 (hệ 10 năm), ông Năm Bình chuyển sang học trường Bô túc công nông Trung ương, ở Bạch Mai. Ông Phan Văn Khải, sau này là Thủ tướng Chính phủ, cũng là học sinh trường này, cùng khóa với ông.

Tới năm sáu mươi, ông Năm Bình vào học khóa 2, trường Đại học Kinh tế Kế hoạch, khoa Công - Nông, ngành Nông nghiệp. Gọi là khóa 2, nhưng thực ra đây là khóa 1 của trường vì khóa đầu tiên là khóa chuyên tu. Ngày đó, trường Đại học Kinh tế mới chỉ có mấy khoa: Công - Nông; Mậu - Tài - Ngân (thương mại, tài chính, ngân hàng) và Đối ngoại (ngoại giao, ngoại thương). Bạn cùng lớp đại học với Huỳnh Văn Bình có nhiều ông, sau này đều có tiếng cả: Nguyễn Ngọc Tờ (cha của nhà báo Nguyễn Công Khế); GS.TS. Đào Công Tiến, ông Trần Trạch, ông Tô Dũng,... Ông Nguyễn Duy Gia,

sau này là Giám đốc đầu tiên của Học viện Hành chính Quốc gia học cùng khóa với ông, khác khoa. Còn ông Trần Xuân Giá, sau này là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch - Đầu tư, học sau ông Huỳnh Văn Bình một khóa, lúc trường vừa mở khoa mới, Thống - Kế - Vận (thống kê, kế hoạch, giao thông - vận tải).

Thời ông Năm Bình học đại học, mỗi lớp chỉ độ trên dưới ba mươi sinh viên, một nửa là người Nam bộ và Trung bộ. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là ông Phạm Văn Đồng, sau đó là giáo sư Đoàn Trọng Tuyên, bố ông Đoàn Mạnh Giao, một thời làm Bộ trưởng Văn phòng Chính phủ. Khi học đại học, ông Huỳnh Văn Bình đã là đảng viên, thuộc diện cán bộ đi học, được cử làm Chi ủy viên và Lớp phó.

Năm 1964, ông Huỳnh Văn Bình tốt nghiệp đại học, được cử về tỉnh Nghệ An, dạy học tại trường Trung cấp Nông nghiệp của tỉnh. Tại đây, ông là một trong những cán bộ khung của trường, làm Chủ nhiệm khoa Kinh tế, Trưởng phòng Giáo vụ, đồng thời là Bí thư Đảng ủy trường, Đảng ủy viên khối Dân Chính tỉnh.

Ngẫm lại, đời ông Năm Bình không phải sau này, khi đã nghỉ hưu, giữ chức Chủ tịch Hội Khuyến học của tỉnh Đồng Nai, mới gắn bó với ngành giáo dục. Tới năm 1974, ông được tăng cường về miền Nam, ở vùng Lộc Ninh, nơi có căn cứ của Trung ương Cục miền Nam

(R). Về Nam, Huỳnh Văn Bình đã có trong tay quyết định làm Hiệu phó trường Nông nghiệp R. Nhưng rồi ông Năm Hòa (sau năm 1975 là Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai) xin về T1 (tức Khu miền Đông Nam bộ) để làm Trưởng phòng Kế hoạch của Sở Nông lâm T1, kiêm cả chức Bí thư Đảng ủy của Sở.

Con đường gắn bó với giáo dục của ông Năm Bình gián đoạn từ lúc đó, vì sau ngày miền Nam giải phóng, tám năm liền (1975 - 1983), ông công tác ở ngành nông nghiệp, làm Phó, rồi Trưởng ty Nông nghiệp.

Đầu năm 1983, ông Huỳnh Văn Bình lại tiếp tục con đường học vấn. Lần này học tại trường Quản lý kinh tế ở Liên Xô. Đây là khóa đào tạo nâng cao cho những cán bộ sẽ đảm đương chức vụ Chủ tịch UBND các tỉnh sắp đến. Các ông Nông Đức Mạnh (sau này là Tổng Bí thư), Lê Huy Ngọ (Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) là bạn cùng lớp với ông.

Học ở Liên Xô 4 tháng, trở về, ông Huỳnh Văn Bình làm Phó Chủ tịch UBND tỉnh, phụ trách khối Nông - Lâm, kiêm giữ chức Trưởng ban cải tạo nông nghiệp. Đến năm 1987, ông Huỳnh Văn Bình được cử làm quyền Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai, rồi chính thức giữ chức Chủ tịch UBND tỉnh từ năm 1989 cho đến đầu năm 1995.

Hết nhiệm kỳ Đại hội V của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai, ông Sáu Dân (Thủ tướng Võ Văn Kiệt) gọi ông Huỳnh Văn Bình đến và bảo hãy chọn một trong ba nhiệm vụ:

- + Tổ trưởng Tổ Cải cách hành chính Quốc gia;
- + Đại diện của Thủ tướng tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- + Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cao su Việt Nam (Tổng Công ty 91).

Ông Năm Bình xin Thủ tướng cho mình chỉ làm Tổ viên Tổ Cải cách hành chính Quốc gia. Thủ tướng không chịu, bảo phải về cao su. Ông Bình nhận lời với Thủ tướng và đặt hai điều kiện. Một là, ba tháng sau xin gặp Thủ tướng để báo cáo tình hình. Hai là, muốn mở rộng cao su, cần có vốn lớn, xin Thủ tướng cho để lại vốn khấu hao cơ bản và một phần lợi nhuận để phát triển cao su ra các vùng ở miền Trung, miền Bắc.

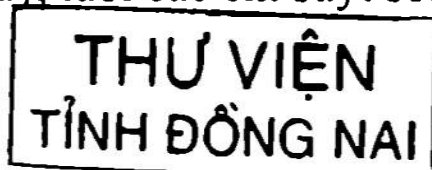
Thủ tướng Chính phủ đồng ý. Thế là, ông về Tổng Công ty Cao su Việt Nam từ tháng 2 năm 1995 và đảm nhiệm chức vụ đó cho đến lúc nghỉ hưu, tháng 10 năm 1998.

Về Tổng Công ty Cao su Việt Nam, đầu tiên, ông Huỳnh Văn Bình tập trung sức vào việc quy hoạch ngành cho đến năm 2000 và 2015, với mục tiêu từ 500 - 700.000 ha ở cả ba miền. Suy nghĩ của ông ngày đó

là quản lý và điều hành kinh tế ngành nhưng thiếu quy hoạch và không có tầm nhìn chiến lược thì chẳng khác nào lồi ăn đong, sớm muộn gì cũng lúng túng, thậm chí bế tắc. Vào năm 1995, ngành cao su cả nước mới chỉ có 280.000 ha, trong đó quốc doanh là 200.000 ha. Nhưng đến năm 1998, lúc ông Huỳnh Văn Bình nghỉ hưu, đã phát triển lên 300.000 ha. Cây cao su đã được đưa ra trồng ở cả các tỉnh miền Trung, miền Bắc, thay đổi bản đồ cây cao su ở Việt Nam gần một trăm năm qua. Việc thứ hai là, tập trung sức vào việc phát triển công nghiệp cao su, mà chủ yếu là chế biến mù, xây dựng các nhà máy,... để giảm bớt sự lệ thuộc vào việc phải xuất khẩu thô ra nước ngoài. Bây giờ, cao su lên giá, người công nhân bình thường cũng có của ăn của để, có nhiều nguyên nhân, nhưng nếu chỉ xuất khẩu thô như mười, hai mươi năm trước, biết đâu, lao động của ngành này vẫn ở cuối bảng xếp hạng về thu nhập.

Nghĩ cho cùng, những chuyện ông Năm Bình làm được khi “chấp chính” ở Đồng Nai hay ngành Cao su, là đem ứng dụng những điều mình đã học và trải nghiệm từ cuộc đời vào cuộc sống. Ông là *người thực hành* hơn là *nhà lý thuyết*, mặc dù được đào tạo bài bản, có thể *lập thuyết* tường minh. Bạn học cùng thời với ông, không hiếm người là những lý thuyết gia có tiếng. Nhưng ông Năm Bình có khác, bởi vì cuộc sống đã lựa chọn ông

và phần nào là tính ông, thích được trải nghiệm, thích tìm kiếm con đường nơi chưa có lối mòn. Con đường trở thành trí thức của Huỳnh Văn Bình như đại đa số trí thức ở nước ta: từ làng quê đến thị thành, từ nông dân đến trí thức. Con đường ấy, đối với nhiều người, như ông Huỳnh Văn Bình, phải băng qua chiến tranh, lửa đạn. Khi Cách mạng thành công, *bến đỗ* của trí thức thường là bộ máy Nhà nước, kể cả ở các cơ quan chuyên môn của Nhà nước. Nhưng không ít trong số đó, một khi đã yên vị ở bến đỗ, lại ít nghĩ về phẩm giá của người trí thức. Đó là sự thao thức thường xuyên về thân phận của dân tộc và nhân dân mình; sự suy ngẫm về chân lý; khả năng tự bồi đắp về tri thức để đôi khi phủ nhận chính mình. Và đặc biệt, quan trọng hơn cả, họ đánh mất cả nguồn gốc xuất thân, giấu cột và lãng quên nơi mình đã ra đi. Làm như thế, họ nghĩ mình là những nhà *trí thức bác học, trí thức hàn lâm*. Huỳnh Văn Bình không *lập thuyết*, nhưng ý thức rất rõ điều đó. Cách đây mấy năm, có lần ông nói với tôi: “Huy à, ở xứ này, có thằng cha trí thức mà người ta cứ tưởng nó là nông dân...”. Từ ngày rời khỏi làng Mỹ Lộc, ông dần thân vào con đường trí thức, không còn là nông dân nữa. Nhưng là *một trí thức mang dáng vẻ bình dân*. Thầy giáo của ông, nhà văn Hoàng Văn Bôn, nói về tính cách của các học trò mình trong kháng chiến: “Lúc ấy, tuổi các em suýt soát từ 10



đến 14. Năm Bình vẫn tất bật, bộn toạc, xuề xòa kiểu nông dân xã Mỹ Lộc Chiến khu Đ. Cúc A thùy mị kín đáo, cần cù. Đoàn công tử đã khệnh khạng, bất chấp, hay lý sự, cà khịa...”. Nhà văn còn nhận xét: “Hai chục năm tập kết ra Bắc, tôi vẫn gắn bó với các em. Đến sau năm 1975, được gặp lại nhau, được nhìn lại các em từ những ngày dưới mái trường kháng chiến... đến ngày nay... Thế mà tính tình không khác năm xưa mấy!”. Tôi hình dung con đường trí thức của Huỳnh Văn Bình là như vậy. Ngọn lửa nhỏ trên đồi Mỹ Lộc bao nhiêu năm rồi vẫn ánh lên sắc đỏ của quê hương *rừng thẳm sông dài*.

3. Cuối năm 1998, ông Huỳnh Văn Bình nghỉ hưu. Một người như ông, tất có nhiều chỗ chèo kéo. Vì yêu quý, kính trọng, cần thiết ông thật. Vì muốn mượn hình tìm bóng cũng có. Ông không có ý làm ra vẻ, nhưng cũng không muốn kéo dài cái bóng của mình. Đời làm quan của ông so ra đã hanh thông, việc đời cũng khá trọn vẹn. Nhưng ông Năm Bình chọn một việc ít người nghĩ đến để làm và làm đâu vào đấy. Đó là chuyện khuyến học. Lý do cho sự chọn lựa này là vì ông gốc là thầy giáo, *khuyến học là việc làm tử tế, mang tính nhân văn cao, nên làm*. Cách giải thích của ông thật ngắn gọn, không viện dẫn trăm ngàn ngôn từ hoa mỹ. Nó xuất phát từ lòng ông, từ sự thôi thúc bên trong của một người *trí thức bình dân*.

Nhờ ông *thật thà nhúng tay* mà đến năm 2002, Hội Khuyến học của tỉnh Đồng Nai được thành lập. Một vài năm sau, uy tín của Hội Khuyến học Đồng Nai đã vang ra cả nước và trở thành một tổ chức quần chúng sang trọng, đông đảo và thiết thực nhất ở tỉnh. Hội Trung ương cử ông làm Phó Chủ tịch. Dĩ nhiên, chức vụ đó, thậm chí cao hơn nữa, không phải là thứ mà ông cần hay lý do để ông hằng tuần đi xe máy đến văn phòng Hội bàn luận chuyện khuyến học với mọi người hoặc lặn lội về vùng sâu, vùng xa với học sinh nghèo. Nhưng đó là một sự đánh giá, một cách nhìn nhận cách làm khuyến học độc đáo và hiệu quả của ông.

Vị thế của một cựu “tình trường” phần nào giúp ông Năm Bình thuận lợi trong việc vác tù và đi lo chuyện hàng tổng. Khuyến học là chuyện ai cũng nói được, nhưng không biết cách làm, đúng hơn là không có tư tưởng, dù có đánh trống thổi kèn thật to, chẳng mấy ai để ý.

Ông Năm Bình đã phải suy nghĩ rất nhiều về cách làm khuyến học ngay từ buổi ban đầu, lúc tổ chức Hội chưa có hình hài. Đầu tiên là lực lượng và bộ máy. Hội Khuyến học là tổ chức quần chúng, phạm vi càng rộng khắp, hiệu quả càng cao. Ông nghĩ ngay đến những người từng giữ các chức vụ bí thư hay chủ tịch ở các địa phương nay đã về hưu. Họ là những người có uy

tín đối với chính quyền, đoàn thể nơi sở tại. Vả lại, bây giờ, họ có nhiều... thời gian. Theo lời rủ rê của ông, nhiều bí thư huyện ủy, chủ tịch huyện đã nghỉ hưu tình nguyện làm khuyến học, giữ chức chủ tịch Hội ở các địa phương. Ông lại nghĩ, giáo dục là khoa học, khuyến học lo xã hội hóa giáo dục, tất phải có người am hiểu về giáo dục. Ông đi vận động những cán bộ lãnh đạo của ngành giáo dục đã về hưu làm khuyến học. Đó là cách kéo dài sự nghiệp trồng người của nhà giáo, một khi đã rời xa phấn trắng bảng đen. Đã từng là thầy giáo, ông Năm Bình hiểu rất rõ tâm trạng của họ. Một người thầy giáo, sau khi rời xa mái trường, lòng bao giờ cũng buồn, vì không còn dịp tiếp xúc với học trò, tức là sống với tuổi thanh xuân của mình. Vì thế, làm khuyến học “không lương”, “không phụ cấp”, nhưng lòng ai cũng vui, bởi họ đang làm một việc mà theo cách nói của ông là “tử tế”.

Rồi ông Năm Bình lại nghĩ ra cách “kiếm tiền” để làm khuyến học. May mắn cho ông bên cạnh có ông Phạm Mạnh Thiều, nguyên “kế toán trưởng” của tỉnh. Một ông nguyên “tỉnh trưởng”, một ông nguyên “kế toán trưởng” ngày trước rất giỏi *kiếm tiền* cho tỉnh đã nghĩ ra lắm “kế hay” để tạo nguồn kinh phí cho công tác khuyến học, khuyến tài. Dĩ nhiên, bên cạnh hai ông, không thể không kể đến những người như ông Nguyễn

Trùng Phương, nguyên Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
Nguyễn Văn Vưu, nguyên Chủ tịch Công đoàn ngành;
Vũ Đình Sùng, nguyên Trưởng phòng Kế hoạch - Tài
vụ Sở Giáo dục,...

Ông Năm Bình còn “chiêu mộ” cả ông Nguyễn Tất
Đắc, nguyên Phó Tổng biên tập báo *Đồng Nai*, vốn là
ông đồ Nghệ, về tập tin *Khuyến học* của tỉnh. Bên cạnh
các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh, tập tin
Khuyến học đã góp phần quan trọng quảng bá công việc
“tử tế” của các ông.

Có bộ máy, có tiền và luôn luôn phải kiếm tiền, Hội
Khuyến học của tỉnh mà ông Năm Bình làm thủ lĩnh
hơn mười năm qua đã làm được những việc thật đáng
quý mà trong nhiều báo cáo của tỉnh hay trung ương
đã đánh giá cao. Hàng năm, hàng trăm học sinh, sinh
viên nghèo của tỉnh đã được Hội cấp học bổng, tất cả
các em đạt thành tích cao đều được khen thưởng, tuyên
dương trang trọng ở ngôi đền của sự học - Văn miếu
Trần Biên, hàng chục sinh viên xuất sắc được bảo trợ
suốt thời gian học đại học,... Nhưng điều đáng nói hơn
cả là, bằng những hoạt động thiết thực, Hội Khuyến học
đã tạo thành một phong trào rộng lớn trong toàn xã hội
chăm lo cho sự nghiệp trồng người.

Cách làm khuyến học của ông Năm Bình luôn có
những ý tưởng mới mẻ. Nhiều địa phương trong cả nước

có chương trình tiếp sức sinh viên. Nhưng ở Đồng Nai, ông chủ trương biến mối quan hệ giữa người bảo trợ với sinh viên thành quan hệ gia đình (cha - con). Dân gian có câu: Của cho không bằng cách cho. Trong cách bảo trợ đó, có trách nhiệm và tình thương. Hay quan niệm của ông về việc khuyến tài. Ông bảo, khuyến học vừa lo chuyện học hành của tất cả những học sinh, sinh viên nghèo khó, thua thiệt, vừa phải lo chuyện khuyến tài. Học sinh, sinh viên có tài không bắt buộc phải nghèo mới có sự quan tâm của Hội. Về vùng sâu, vùng xa, ông thầy giáo viên còn nhiều khó khăn, nhất là chỗ ở. Thầy giáo chật vật làm sao yên tâm dạy tốt. Từ đó, ông nghĩ đến việc làm nhà công vụ cho giáo viên vùng Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu,...

Hội Khuyến học là tổ chức quần chúng rộng rãi, như nhiều tổ chức quần chúng khác, hoạt động không khéo dễ sa vào hình thức, ghi tên, báo cáo,... Ông Năm Bình cùng với những người chủ chốt của Hội quyết tâm không để tổ chức của mình sa vào con đường đó. Chuyện các Trung tâm học tập cộng đồng ở cơ sở là minh chứng cho điều đó. Trầy trật mãi, Hội Khuyến học (Trung ương) mới thuyết phục Nhà nước cho hình thành các Trung tâm học tập cộng đồng. Thông qua hệ thống trung tâm này ở cơ sở, công tác xã hội hóa giáo dục có nhiều cơ hội để phát triển. Tuy nhiên, giữa ý tưởng hay và thực

tế bao giờ cũng có một khoảng cách, đôi khi trái ngược nhau. Cả nước, nơi nơi thành lập Trung tâm học tập cộng đồng. Có nơi, được các cấp chính quyền “quan tâm” tạo cho cơ ngơi to lớn. Lại hình thành nên ban bộ gồm ông Chủ tịch xã, Hiệu trưởng trường trung học cơ sở, Chủ tịch Hội Khuyến học và... chấm hết! Rồi ngày qua tháng lại, những trung tâm có khi rất hoành tráng kia tro gan cùng tuế nguyệt. Ông Năm Bình đi thực tế, lòng đau như cắt. Ở tỉnh, ông bảo nhất quyết phải thay đổi. Họp Trung ương Hội, ông “cãi” với lãnh đạo về cái trung tâm kia. Người làm lớn đôi khi bảo thù. Nhưng cái lý của ông Năm Bình là cái lý của thực tiễn. Mới đây, ngành Giáo dục chính thức có văn bản thay đổi cách tổ chức Trung tâm học tập cộng đồng trên toàn quốc từ những đòi hỏi quyết liệt của chính ông.

Chuyện ông Năm Bình hay “cãi” với người trên không chỉ một lần. Hồi còn đương chức, ông đã nổi tiếng cả nước về chuyện này. Và, cuối cùng, cái lý thường thuộc về ông, bởi không phải ông là người thích cãi, mà thực tiễn đã dạy ông điều đó, thực tiễn còn khiến ông phải luôn tìm ra cách làm mới, cách khác.

Những cách làm khuyến học của ông Huỳnh Văn Bình đại loại là như thế. Người ngoài nhìn vào thấy cũng đơn giản, mà thật ra chẳng mấy ai làm được, bởi đằng sau nó tư tưởng, là chiêm nghiệm của ông và những người

cùng chung ý tưởng với ông. Xưa nay, chân lý bao giờ cũng giản dị.

Điều gì đã giúp ông Năm Bình có được tư tưởng đó. Phải chăng là những trải nghiệm trên con đường hình thành của một trí thức bình dân, khởi nguồn từ lớp học i, tờ của ngôi trường làng Mỹ Lộc, từ những đêm vác đuốc dầu chai đi xóa giặc dốt cho đồng bào ở Chiến khu Đ?

Nghỉ hưu, làm khuyến học, ông Huỳnh Văn Bình đi nốt chặng cuối cùng trong hành trình của một trí thức. Khi trở thành người cán bộ, ông biết cách trí thức hóa nơi bến đỗ của sự yên bình và tĩnh lặng, để khiến con người ta bị ru ngủ trong quyền quý và cám dỗ. Còn khi làm khuyến học, ông đã trở về với tuổi thanh xuân của mình, thực hiện một trong những thiên chức của người trí thức, là xã hội học tập, hay đúng hơn là xã hội trí thức.

Năm nay, Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai sẽ Đại hội lần thứ ba. Nghe đâu, ông Huỳnh Văn Bình sẽ rời *cái ghế* Chủ tịch mà ông nắm giữ mười một, mười hai năm qua. Là người ti toe trong cái Hội hùng mạnh của ông, tôi biết nhiều người lo cho việc đây. Tỉnh này thật chẳng thiếu người tài, người giỏi, có thể “đội đá vá trời”, nhưng hình như để tìm một ai đó ngồi vào cái ghế này

quả thật khó khăn. Song, không thể bắt một ông già gần tám mươi tuổi ở mãi nơi đó. Mà hình như, ông đã chuẩn bị cho người ngồi vào ghế này từ rất lâu rồi để bây giờ mới cương quyết thế. Ôi, cái ông già đáng yêu của đất Mỹ Lộc này. Ai bảo ông sinh vào năm Ất Hợi để phải làm lửa trên đầu núi? *Sơn Đầu Hòa* mà!

Tháng Năm, 2011

BÙI QUANG HUY

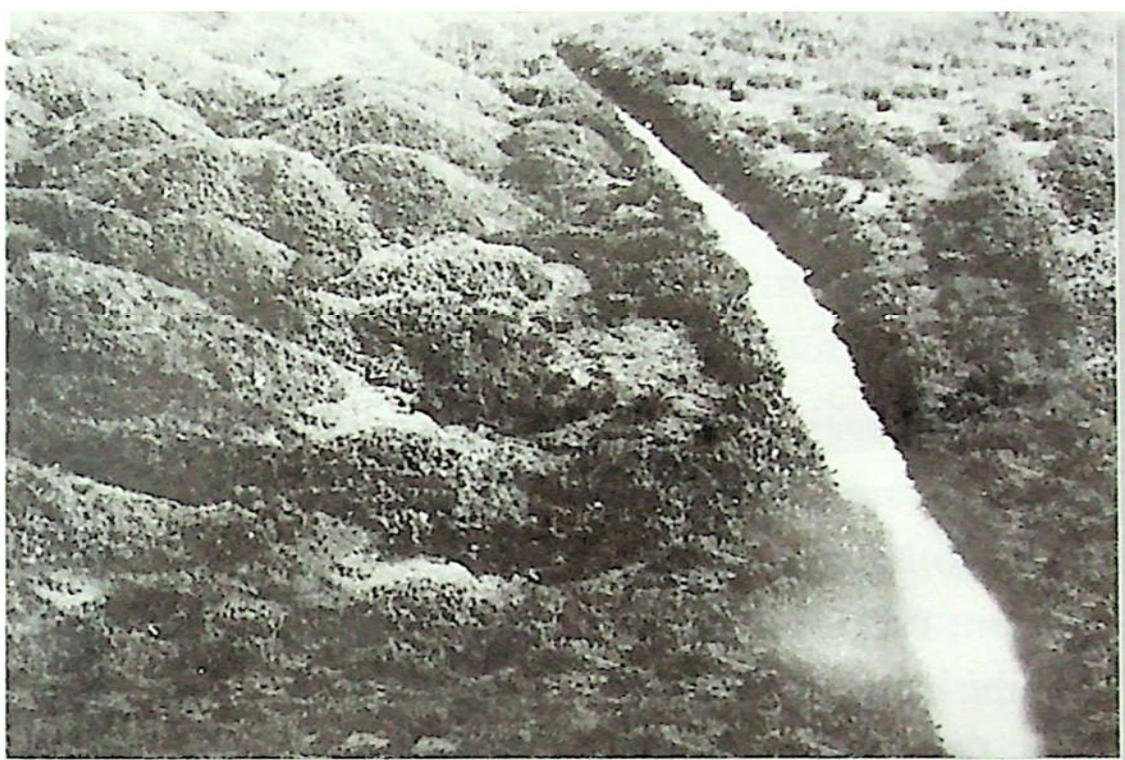
CHƯƠNG I: Gia tộc trong nỗi nhớ

Khi tôi mở mắt chào đời làm một con người giữa cõi nhân gian này, ông bà thân sinh kính yêu đặt tên cho tôi là Thái Tấn Bình. Hồi nhỏ, tôi nghe bà nội kể rằng, phía ông nội của tôi họ Thái, còn bà họ Trịnh, quê ở Ưông Bí, ở tận ngoài Bắc, xa lắm.

Nghe bà kể, tôi chỉ biết vậy thôi, chứ sống quần quanh ở một góc rừng Mỹ Lộc, nơi chôn nhau cắt rốn của mình, tôi đâu có biết Ưông Bí ở tận xứ nào và từ con rạch Rớ quê tôi ra tới ngoài Bắc bao xa. Mà thật tình, hồi nhỏ tôi cũng chẳng phân biệt đông, tây, nam, bắc ra sao; chỉ biết sáng ra thấy mặt trời mọc ở phía bờ sông Đồng Nai, đến chiều, nó lặn xuống cánh rừng Mỹ Lộc ở phía sau nhà ba má tôi.

Có lần ngồi xem bà nội và má tôi gói bánh ít, bánh tét chuẩn bị làm đám giỗ ông nội, bà tôi nói với con dâu: Họ Thái định cư ở xứ này đến đời ba bây là đời thứ ba, chồng bây là đời thứ tư. Rồi bà chỉ tôi: đến đời thằng Bình này là đời thứ năm. Ở miệt rừng núi này, gia đình mình là một dòng họ có học, ba bây từng là thầy đồ dạy chữ Nho cho nhiều người ở vùng này. Cho nên sau này, tao có theo ông theo bà, bây ráng gìn giữ gia phong, cho con cái ăn học đàng hoàng, tử tế.

Nghe bà nội nhắc đến họ Thái của mình, tôi suy nghĩ mông lung rồi thắc mắc: Sao trong nhà chỉ có tôi mang họ Thái, còn các anh chị tôi đều mang họ Huỳnh? Muốn biết tường tận lắm, nhưng tôi không dám hỏi bà nội, vì



Sông Đồng Nai ngày xưa (nguồn internet)

bà rất nghiêm khắc. Lớn lên một chút, được đi học trường làng Mỹ Lộc, nằm cạnh khu “mả Chệt”, tôi được tiếp xúc với bạn bè cùng trang lứa, tôi ngày càng dần đi hơn. Nên có lần, tôi thỏ thẻ hỏi má về dòng họ Thái mà tôi thắc mắc lâu nay. Bà xoa đầu và kể tôi nghe bằng giọng buồn buồn về câu chuyện, mà hồi đó, tôi cho là một khám phá vĩ đại lắm về cuộc đời của mình. Má nói với tôi mà như nói với chính mình: Trong mấy đứa con của má, chỉ mỗi mình con hỏi má chuyện này. Má thương ba mày, từ làng Tân Hòa về làm dâu nhà này, má được biết ông nội con là cụ Thái Văn Sang, còn bà nội là Trịnh Thị Bò là một gia đình Nho học. Ba con là Thái Văn Điền, còn má là Huỳnh Thị Xưa. Trước khi gá

nghĩa với má, ba con được ông bà nội hỏi cưới một cô gái ở làng Thiện Tân, bên kia sông Đồng Nai, khi rước dâu về nhà chẳng hiểu vì lẽ gì, ngay ngày đầu tiên cô dâu “bê nài bứt ống” bỏ trốn mất tiêu, làm cho họ tộc hai bên chung hừng. Họ tộc nhà gái phải cậy nhờ người có uy tín trầu rượu tạ lỗi, xin trả lại sính lễ cho nhà trai. Thiệt là tội nghiệp!

Sau đó mấy năm, ba con gặp má. Thấy “ổng” là người có ăn học, tính tình ngay thẳng, chân thật, lại giỏi làm ruộng nên má ưng làm vợ “ổng”. Do luật lệ của nhà nước cái hôn thê hôn thú trước kia chưa xé được. Cho nên gia đình hai bên đâu dám làm lễ cưới hỏi; chỉ cha mẹ và dòng tộc họ Thái, họ Huỳnh chứng nhận cho ba với má thành vợ thành chồng mà thôi. Nghĩ cũng buồn buồn. Đời người con gái chỉ một lần làm lễ vu quy nhưng chẳng được, biết làm sao hả con? Nghe giọng nói hơi nghẹn ngào như chột khóc, tôi ngược lên thấy đôi mắt bồ câu tròn xoe xinh đẹp trên gương mặt thanh tú của má đỏ hoe, tôi cũng thấy sống mũi cay cay vì thương quá người phụ nữ vĩ đại của mình. Rồi tôi ngả vào lòng người đã mang nặng đẻ đau của mình khóc rung rúc. Một tay bà ôm chặt lấy tôi, một tay vỗ vỗ đầu con trai mình mà an ủi: Đừng khóc, đừng khóc con. Có gì đâu, chẳng qua là hoàn cảnh éo le thôi mà con. Sống với ba con đã mấy mặt con rồi, má vẫn vui với cuộc đời. Sao mà phải khóc hả con trai. Bởi chỉ có con mới



*Bà Huỳnh Thị Xưa -
người hiền mẫu cả đời
tàn tảo vì chồng, vì con
(nguồn tư liệu gia đình)*

hỏi câu chuyện dòng họ của một thời nên má hơi chạnh lòng một chút. Má tự hào về con. Như vậy, con trai của má đã lớn rồi đó, Bếp ơi!

Ngừng một chút, bà đưa mắt nhìn ra sân nhà, gần bàn ông Thiên có cây gõ mật, được ông sơ, ông cố tôi cố tình giữ lại như một kỷ niệm của hồi đi mở cõi, chặt rừng cất nhà, vỡ đất làm ruộng nơi đất mới phương Nam này, rồi má tôi từ tốn kể:

Hồi trước làng lính, hội tề hay lùng sục bắt phu bắt lính nên ba con vốn thẳng tính nên có hơi “ba gai” nên má đề các anh chị em con ra, “ông” lần lượt đặt tên: Hai Lính, Ba Mở, Tư Cửa, Năm Bếp. Lính Mở Cửa Bếp. Ý “ông” lính triều đình, lính lệ, lính Tây chỉ đáng mở cửa bếp mà thôi. Chắc trong đầu của ba mảy có tư tưởng phản kháng chánh quyền mà không nói ra. Bằng có là Hương hào Sang ở xóm Lớn, Hương cả Đại ở xóm Róc hay Chủ Tích ở xóm Thầy Phó, bên Tân Hòa quê của má, ba mảy có nề nang gì đâu. Do vậy nên, cái hôn thơ

hôn thú vô hôn trước đây không “xé” được sớm nên anh Hai, chị Ba, chị Tư con khi sinh ra phải lấy họ Huỳnh, họ của má, làng lính mới cho làm giấy khai sanh.

Nghe bà giải thích đến đây, tôi lại thắc mắc: Thế tại sao trong giấy khai sanh của con lại mang họ Thái, họ của ba vậy má? Đây là cái thắc mắc bấy lâu nay tôi kìm nén trong lòng mà không dám hỏi về thân phận của mình, vì sợ vô tình chạm đến tự ái các anh chị.

Có lẽ nỗi niềm được chôn giấu trong góc khuất trái tim bấy lâu nay, chỉ trực chờ có dịp thổ lộ, nên trước câu hỏi của con trai làm cho cảm xúc cay đắng dâng trào khiến bà bật khóc. Trong nước mắt ràn rụa, bà nghẹn ngào rằng: Về làm dâu con nhà này bằng tình yêu thương thực sự, mà như là kẻ vụng trộm vậy. Sanh các anh chị của con ra, lúc làm giấy khai sanh buộc phải ghi chỉ một mình tên của má và phải lấy họ mẹ. Còn cha phải ghi vô danh. Ba con sống sờ sờ, làng trên xóm dưới ai cũng biết ông Thái Văn Điền là chồng của má, là cha của các anh chị em con, mà giấy khai sanh không có tên cha. Nghĩ mà tức, càng ngẫm càng đau con à. Người ta làm như má chữa hoang vậy. Đau đớn lắm con à! Phải đơn từ ba phen, bảy bận kéo dài rất nhiều năm, làng lính mới ra xừ “tiêu hôn” ba con với người phụ nữ kia, rồi mới làm thủ tục đăng kết hôn và cấp giấy hôn thú cho ba má. Từ đó, về mặt phép nước, ba má mới chính thức là vợ chồng sau khi đã có với nhau ba mặt con. Ở làng Mỹ Lộc này,

xưa nay, duy nhất chỉ có ba má có đời sống vợ chồng kỳ lạ như vậy. Cũng nhờ vậy, nên khi sanh con ra, nhà làng làm giấy khai sanh có đầy đủ tên cha mẹ và con được mang họ Thái, họ của gia đình bên nội con.

Nghe má giải thích cặn kẽ, tôi mới hiểu vì sao tôi mang họ Thái, còn các anh chị của mình lại mang họ Huỳnh. Có cha có mẹ và cùng một bụng mẹ chui ra, mà người mang họ mẹ, người mang họ cha chỉ vì một chút éo le của cuộc đời và quy định của phép nước. Cũng vì hai chữ “éo le” và hai chữ “quy định” mà má tôi chịu quá nhiều thiệt thòi đến cay đắng.

Bây giờ già rồi, ngồi nhớ lại câu chuyện má kể hồi xa xưa, tôi thấy thương bà mẹ quê nơi làng Tân Hòa của mình vô cùng: Cũng là một cô gái có nhan sắc, con nhà tử tế đảng hoàng, vậy mà lấy chồng không có trầu cau rượu trà, bông tai, nhẫn cưới, cũng chẳng có lễ vu quy, hay ngày rước dâu rạng rỡ tuổi thanh xuân như bạn gái cùng trang lứa. Sinh con đẻ cái mấy đứa công khai đảng hoàng, vậy mà người ta ghi trong giấy khai sanh của con: cha vô danh giống như những đứa con ngoại hôn, mặc dù cha của mấy đứa vẫn hàng ngày chăm sóc hết sức chu đáo. Có lẽ vì thương chồng, thương con bà đã lẳng lòng, chôn chặt nỗi niềm riêng, một mình âm thầm chịu đựng. Chỉ có tôi, thằng con trai út sớm mồ côi cha lý lắc hay thắc mắc hỏi chuyện này chuyện nọ, trong đó có chuyện họ Huỳnh, họ Thái nên đã chạm vào trái tim

đau khổ của bà. Nên người mẹ Tân Hòa - Mỹ Lộc mới thổ lộ sự tình lâu nay chẳng biết tỏ cùng ai.

*

Năm 1946, khi mới mười một tuổi và đang theo học lớp Nhì bậc tiểu học ở trường Tân Uyên đặt tại Uyên Hưng, tôi theo anh Hai là Huỳnh Văn Đính vào kháng chiến. Anh Hai tôi tên thật là Huỳnh Văn Lính, đi kháng chiến đổi tên là Huỳnh Văn Đính nên tôi cũng đổi tên từ Thái Tấn Bình sang Huỳnh Văn Bình và tôi mang họ mẹ giống như các anh chị của mình từ đó đến giờ. Tuy vậy, tự trong sâu thẳm tâm thức, lúc nào tôi cũng nghĩ mình là người gốc gác họ Thái. Cho nên mỗi lần giỗ ông nội Thái Văn Sang và cha là Thái Văn Điền, lúc thấp nhang khấn nguyện, tôi đều thành tâm kính cẩn trước bàn thờ gia tiên: “Năm qua tháng lại đến ngày kỵ cơm. Ôn võng cực xem bằng trời biển, nghĩa sinh thành tựa núi Thái sơn. Càng nhớ công ơn gây dựng cơ nghiệp bao nhiêu, càng thâm sâu nghĩa nặng không dễ tỏ bày. Hôm nay, con là Thái Tấn Bình và toàn gia con cháu thành tâm sắm lễ quả cau lá trầu, hương đăng, trà quả, thấp nén nhang thơm kính dâng lên ba Thái Văn Điền và cửu huyền thất tổ họ Thái linh thiêng giáng về linh sàng, chứng giám lòng thành thụ hưởng lễ vật; phù hộ cho họ Thái vạn sự tốt lành, gia canh hưng long thịnh vượng...”.

Một lần làm đám giỗ cho ba của mình, nhất là lúc cầm ba cây nhang chấp tay khấn nguyện, tôi nhớ khuôn mặt phúc hậu của ông thân sinh họ Thái với lời căn dặn: “Ồ đời, nếu có điều kiện giúp ai được thì ráng giúp hết sức mình. Đừng có hại ai nghe con”. Đó là lời dặn của ông trước lúc nhắm mắt xuôi tay theo ông bà họ Thái về cõi vĩnh hằng. Khi ấy, tôi mới bảy tuổi nhưng lời dặn dò ấy luôn khắc cốt ghi tâm trong tôi cho đến giờ, đã bước qua tuổi tám mươi được mấy năm rồi.

Thật ra trong ngần ấy thời gian của đời người đã qua, từ một thiếu nhi đến một người già, từ một người chăn ngựa đến Chủ tịch tỉnh trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau; khi thuận lợi, lúc khó khăn, tôi đều thực hiện lời dạy của cha mình. Nhiều lúc đi đám ma, dự đám cưới, nhiều người mà tôi đã quên tên, chủ động đến chào hỏi và ngỏ lời cảm ơn một cách chân thành: Có anh nói ngày xưa ông Năm giải quyết cho mười con gà làm đám cưới; có người bảo nhờ anh cho con heo mà gây cơ nghiệp đến giờ, có cháu thành thật thưa rằng, hồi chú Năm làm Chủ tịch hóa giá cho cái nhà ở A42 làm tổ ấm cho vợ chồng con cái, làm nơi thờ phụng ông bà. Những lúc như vậy, tôi vui lắm vì những chuyện dù tôi không còn nhớ, mà anh em, con cháu chẳng có họ hàng gì, vẫn sâu sắc hàm ơn. Vui rồi bỗng băng khuâng nhớ lời người cha họ Thái đã từng căn dặn trước lúc đi xa.

Mặc dù trong tâm thức của mình, tôi luôn nhớ về họ Thái với những hình ảnh về người cha có phong cách nghiêm cần của một nhà Nho kết hợp với tính tình phóng khoáng, đôi khi xả láng của một người nông dân Nam bộ sống giữa đại ngàn rừng núi. Song có lẽ, tôi chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ tính cách dịu dàng, thần thái đoan trang, phần hơi nghiêm nghị nhưng có tấm lòng nhân hậu, đoan chính của má tôi, người phụ nữ họ Huỳnh của xóm Thầy Tổng Cựa của làng Tân Hòa, Tổng Chánh Mỹ Hạ, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa xưa.

Tôi còn nhớ hồi đó, kể cả lúc ba tôi còn sống, mọi việc gia đình từ trong nhà ra đến ngoài đồng đều một tay má tôi sắp đặt, điều hành một cách khoa học. Sau khi ba tôi qua đời thì tài chỉ huy của bà càng rõ nét hơn vai trò người nội tướng tài ba của gia đình họ Thái. Nhân nhắc đến vai trò nội tướng của người mẹ khả kính của mình, tôi xin giải thích hai từ nội tướng để các con gái, con dâu biết mà hành xử. Nội tướng là người chỉ huy, đảm trách việc đối nội, lo cho gia đình, có quyền điều động, quyết định làm cho gia đình luôn được êm ấm, hạnh phúc. Cho nên người nội tướng luôn có đức tính nhẫn nại, đôi khi quên mình, âm thầm chịu đựng mọi khó khăn để giữ ngọn lửa yêu thương, làm cho mái ấm gia đình luôn rộn rã tiếng cười. Muốn làm tốt vai trò của người nội tướng là cả một nghệ thuật tổng hợp. Đơn cử để nấu một tô canh chua theo kiểu Nam bộ làm sao để khi mới nhìn vào thấy màu sắc bắt mắt hấp dẫn, bạc hà, cà chua,

giá, rau thơm vừa chín đều; lúc húp một muỗng nước trong có hương vị chua chua, ngọt ngọt đậm đà; miếng cá lóc vừa chín tới chấm nước mắm đưa lên miệng cảm giác ngọt dai... là cả một bí quyết của người nội tướng. Từ một tô canh chua đến chuyện quán xuyến cả một gia đình với bao mối quan hệ với cha mẹ chồng, chăm sóc chồng, nuôi dạy con cái, rồi việc ứng xử với họ hàng, gia tộc, hàng xóm làng trên xóm dưới bên nhà chồng là cả một nghệ thuật hết sức tinh tế, khéo léo. Là một nội tướng, má tôi có đầy đủ tư chất thông minh, linh hoạt tế nhị xử lý các mối quan hệ như vậy một cách hài hòa, được lòng tất cả mọi người, nên bà được mẹ chồng hết sức yêu quý, thương như con gái ruột, còn bà con phía bên chồng kính nể. Tôi còn nhớ, đêm nào cũng vậy, khi gà gáy canh ba, bà đã thức dậy nhóm lửa, vo gạo nấu cơm lo bữa sáng cho cả nhà. Trời còn mờ mờ, dưới ánh sáng của ngọn “đèn trứng vịt” cả nhà ngồi quây quần quanh chiếc bàn tròn ăn sáng. Thức ăn, khi thì cá kho, bầu luộc, hột vịt chiên; lúc thì cá khô chiên, mắm đậu chấm chuối cây sắt mỏng... Trong khi ăn cơm, má tôi thường kể chuyện đồng áng, chuyện đời xưa như: Sự tích Trầu cau, quả Dưa hấu, bánh Chung bánh Dày, Thỏ và Rùa, Cáo và Cọp... Sau mỗi câu chuyện bà kể là một bài học luận lý dạy làm người để sống đàng hoàng, tử tế. Trong nhiều câu chuyện bà kể lại, có một truyện ngụ ngôn cứ mãi ám ảnh tôi mãi, đó là Cáo và Cọp. Số là con cáo do bất cẩn bị sập bẫy rơi xuống hố sâu, không

biết làm sao trèo lên. Đang lúc cùng quẫn thì con cọp đi tới, thấy vậy bèn hỏi: Mày làm gì dưới đó vậy? Cáo vốn ranh ma nên hỏi lại: Anh chưa hay gì à? Có chuyện gì vậy?, cọp hỏi lại. Cáo đáp: ngày mai trời sập, tôi sợ bị đè gãy xương nên nhảy xuống đây núp. Cọp thật thà nếu vậy tao xuống ở với mày cho vui. Khi con cọp đã xuống hố, cáo tìm cách chọc cù lét, làm cọp nhột quá, chịu không được nên dọa: Mày cứ chọc tao hoài, tao quăng mày lên mặt đất cho trời sập đè mày. Nghe vậy, cáo càng tìm cách chọc cù lét nhiều hơn; chịu không nổi, cọp túm hai chân cáo ném lên mặt đất. Cáo vuột đất dính trên mặt, rồi cười ha hả bỏ mặc cọp dưới hố sâu. Từ câu chuyện này, ngẫm sự đời, tôi thấy nhiều chuyện đã ứng nghiệm với cuộc đời của mình trong những giai đoạn đã qua, nhất là thời gian làm lãnh đạo tỉnh Đồng Nai. Dù vậy, tôi chẳng buồn phiền ai cả, bởi như ông thân sinh họ Thái của tôi đã từng căn dặn: Giúp được ai thì giúp, không để bụng hại ai cả. Má tôi cũng dạy tôi như vậy.

Trở lại với bà má đoan chính của tôi. Khi ba tôi qua đời thì má tôi mới bốn mươi tuổi, cái tuổi hầy còn xuân sắc mặn mà nhưng bà vẫn thủ tiết thờ chồng, một nách năm đứa con thơ, gồm hai trai, ba gái. Năm 1946, khi tôi theo anh Hai vào rừng kháng chiến, bà mẹ - nội tướng của gia đình họ Thái ở làng Mỹ Lộc, một mình đảm trách việc mùa màng, chăm sóc mẹ chồng và nuôi ba đứa con gái nhỏ dại. Trong ngôi nhà ngói không có

tiếng đàn ông ấy là thân phận của hai người quả phụ sống trong cô đơn với mỗi người chỉ còn phân nửa trái tim. Cùng với họ là ba đứa con gái mồ côi cha, đặc biệt là cô Út Đặng có thể chất và trí năng phát triển không bình thường như hai người chị thứ ba, thứ tư. Đó cũng là một nỗi buồn riêng của má tôi. Sau này, anh Hai Đính và tôi đều dồn tình yêu thương cho cô Út như sẽ chia bù đắp một phần thiệt thòi mà ông Trời đã sắp đặt số phận của em gái nhỏ tội nghiệp. Má tôi hẳn cũng vui khi biết hai đứa con trai của mình sống có tình, biết thương em út có hoàn cảnh hơi đặc biệt.

Riêng tôi và anh Hai Đính suốt hơn ba mươi năm chiến tranh giải phóng dân tộc đều thoát ly đi biên biệt, lẫn lộn hành trình từ Nam ra Bắc, bỏ lại ở quê nhà bà mẹ già cô đơn, ngày đêm ngóng trông, không biết thằng Hai và thằng Út sống chết ra sao? Thân tôi cũng sống trong cảnh “ngày Bắc đêm Nam”, thương nhớ người mẹ già cùng các chị em và quê nội Mỹ Lộc, quê ngoại Tân Hòa. Mỗi lần nghe Đài Tiếng nói Việt Nam loan tin những trận càn, đánh lớn ở vùng Chiến khu Đ thì trái tim của tôi quặn thắt, chẳng hay người thân ruột thịt của mình thế nào?. Năm 1973, tôi trở về miền Nam chiến đấu, có lúc ở rừng Chiến khu Đ phía Nam sông Đồng Nai, cách nhà không quá hai mươi cây số nhưng cũng không thể về mái nhà xưa thăm mẹ và chị, em mình. Đêm giăng võng ngủ dưới tán rừng Mã Đà - Hiếu Liêm,

nhìn ánh trăng hạ tuần xuyên qua kẽ lá, tôi hình dung một thời bé thơ đi bắt cá, bắn chim, chơi trò cút bắt, đánh tròng với bạn bè trong xóm. Đặc biệt, tôi nhớ lắm hình bóng của cha, khuôn mặt phúc hậu của mẹ, dáng dấp hồn nhiên của chị, của em, những người họ Huỳnh, họ Thái mà tôi rất kính quý, yêu thương. Tôi lại nhớ câu chuyện má kể hồi xưa, giải thích vì sao tôi được mang họ Thái... Nhớ họ Thái, thương họ Huỳnh, họ mà tôi đang mang khi đi theo kháng chiến với tên đầy đủ là Huỳnh Văn Bình, sau khi đổi từ tên Thái Tấn Bình trong giấy khai sanh. Nhưng với họ Thái “chính ngạch” của mình, tôi chỉ biết qua lời kể của bà nội lúc bé thơ. Theo đó, bà nội của tôi họ Trịnh, quê gốc ở Uông Bí, Quảng Ninh thì đã rõ; còn họ Thái của ông nội tôi là hậu duệ đời thứ ba của họ Thái ở Mỹ Lộc thì bản thân còn lơ mờ lắm. Tôi nghĩ, chắc ông cố của mình cũng là những lưu dân từ miền Trung hoặc miền Bắc đi thẳng vào Nam tìm vùng đất mới, tìm kế sinh nhai và ông đã chọn rừng Mỹ Lộc làm nơi dừng chân, chặt gỗ phát rẫy làm ruộng, cùng các họ tộc khác xây ấp, dựng làng ở nơi mà các thầy địa lý gọi là thế đất “tọa hổ tàng long”. “Tọa hổ tàng long” là thế đất “hổ ngồi rồng ẩn”, có ý nghĩa là đất địa linh.

Nhiều lúc ngồi một mình nghĩ suy chuyện đời, chuyện nhà, nhớ chuyện xưa, ngẫm chuyện ngày nay, tôi cho rằng: Không phải ngẫu nhiên vô tình mà ông sơ của mình chọn cái xóm Rộc của vùng Mỹ Lộc làm nơi định

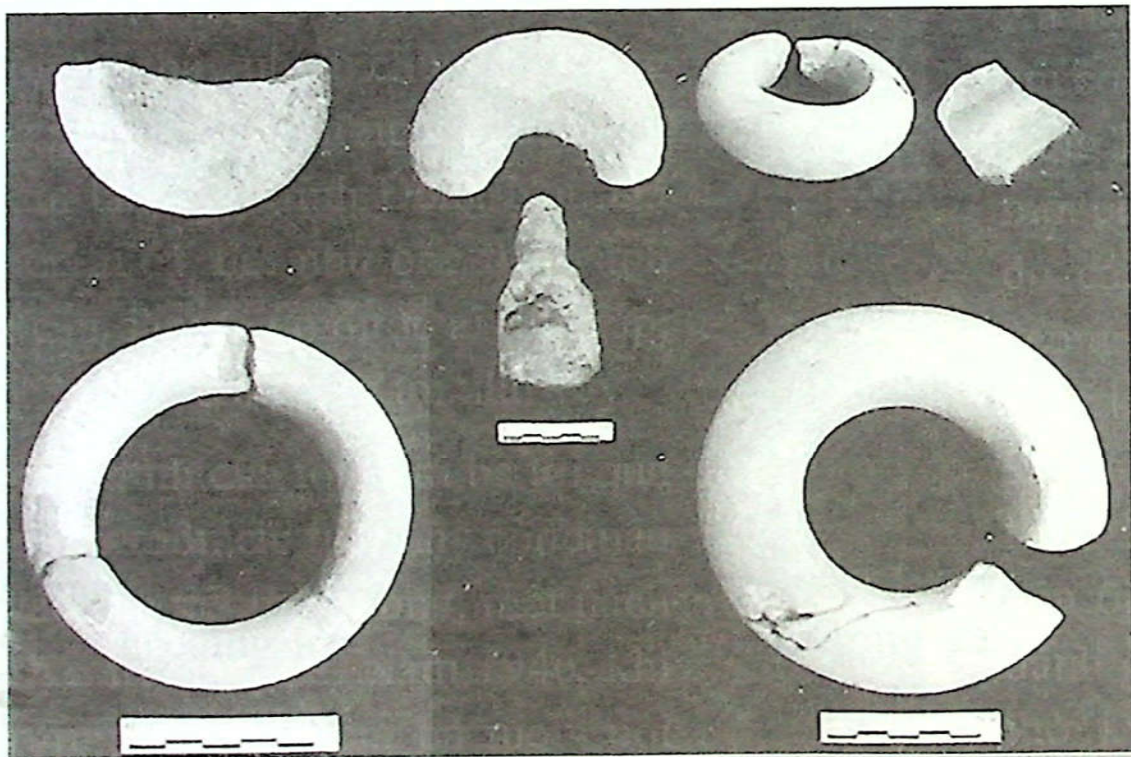
cư thời đi mở cõi. Thời đó, có lẽ khoảng sau giữa thế kỷ thứ 18 đến cuối thế kỷ thứ 19, là khoảng thời gian cuộc chiến tranh giữa nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn diễn ra hết sức ác liệt làm cho sức dân cùng kiệt, lòng dân ly tán. Trong hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc ấy, ông sơ tức cụ cao tổ họ Thái của tôi, có lẽ cũng có hiểu biết về địa lý phong thủy nên chọn Mỹ Lộc làm nơi định cư lâu dài, phát triển họ tộc trên vùng đất mới phương Nam này.



*Di chỉ khảo cổ Dốc Chùa -
Đất đá quê tôi đã mỉm cười (nguồn Internet)*

Tôi khiêm tốn dùng hai từ “có lẽ” nhưng thâm tâm, tôi nghĩ ông cao tổ họ Thái của mình có con mắt phong thủy thật. Bởi những gì diễn ra sau này qua con mắt của

các nhà khảo cổ học đã cho thấy vùng đất Mỹ Lộc linh thiêng như thế nào. Theo các cháu ở Bảo tàng tỉnh Bình Dương thì Mỹ Lộc quê tôi là nơi có dấu vết con người sinh sống cách ngày nay khoảng độ 2500 năm. Điều này được PGS.TS. Bùi Chí Hoàng, Giám đốc Trung tâm Khảo cổ học - Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ, người đã từng chủ trì khai quật Di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc vào tháng 12/2004 - xác định. Di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc hấp dẫn giới khảo cổ đến mức, suốt trên một trăm năm qua, hết người Pháp, người Việt đến người Úc, người Nhật Bản đều đến quê tôi để tìm hiểu, khám phá.



*Di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc, trên đất làng quê nội của tôi
(nguồn internet)*

Trở lại thuở xa xưa thời năm 1889, nhà khảo cổ người Pháp T.V.Holbé là người đầu tiên lặn lội đến xứ tôi và phát hiện ra 60 di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc và nơi đây được xem là di chỉ khảo cổ phát hiện sớm nhất ở miền Đông, khi công bố trên các tạp chí khảo cổ ở Paris vào các năm 1889 và 1915. Trong các năm 1948 - 1949, có một số người Pháp đến sưu tầm các hiện vật nhưng vùng đất này là vùng chiến sự giữa ta và địch kéo đến năm 1975 nên Di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc rơi vào quên lãng.

Sau giải phóng miền Nam, dựa vào những tài liệu mà ông T.V.Holbé công bố, Ban khảo cổ của Viện Khoa học Xã hội miền Nam đã cử Nguyễn Văn Long, một người em cùng quê Tân Uyên tập kết ra Bắc học hành tử tế, có bằng Tiến sĩ về Mỹ Lộc kiểm chứng. Đến tháng 4/1977, một cuộc điều tra thám sát được tổ chức ở Mỹ Lộc. Sau đó, các nhà khoa học đã công bố: Đây là di tích của một “công xưởng” chế tác đá, có niên đại vào nửa đầu thiên niên kỷ thứ hai sau Công nguyên, tức cách ngày nay khoảng từ 3000 năm đến 2500 năm. Thông tin này đến tai nhà khảo cổ nổi tiếng người Úc là H.Loofs Wissowa, nên ông đã lặn lội về quê tôi tìm hiểu và đưa ra một đánh giá tuyệt vời: Mỹ Lộc là một trong những di tích thời kỳ đá mới quan trọng bậc nhất Đông Nam Á. Đến năm 1997, một đoàn các nhà khảo cổ người Nhật cùng tìm về quê tôi tìm hiểu di chỉ Mỹ Lộc. Đến năm 2004, một cuộc khai quật di chỉ khảo cổ Mỹ Lộc được tiến

hành trên quy mô lớn do PGS.TS. Bùi Chí Hoàng chỉ huy và nơi đây các nhà khoa học đã tìm thấy 946 hiện vật bằng đá như rìu, vai, đục, đàn đá... được chế tác ở một trình độ cao. Qua các hiện vật được tìm thấy trong lòng đất quê tôi, cho người ta có thể hình dung người cổ Mỹ Lộc cách đây mấy ngàn năm sống bằng nghề nông, săn bắt thú rừng và cá dưới suối, trên sông Đồng Nai.

Nhưng đâu chỉ có đất quê nội họ Thái của tôi có tầng văn hóa sâu xa, độc đáo như vậy. Bên Tân Hòa quê ngoại họ Huỳnh của tôi, đất cũng linh thiêng không kém, nếu không nói có phần hơn rất nhiều với những khám phá kỳ thú từ lòng đất quê hương nhau rôn của má tôi. Số là bên làng Tân Hòa có một ngọn đồi nằm giữa hai con suối chảy ra sông Đồng Nai cao độ mười bốn mét so với mặt nước sông. Nghe má tôi kể có một ngôi chùa được xây dựng trên đồi ấy cách nay độ hai trăm năm, trong chiến tranh máy bay của Pháp ném bom, chùa sập, các tượng Phật bằng gỗ mít cũng tan tành. Chùa không còn nhưng mỗi lần qua lại ngọn đồi ấy, bà con địa phương vẫn gọi là Dốc Chùa, một địa danh của làng. Cái di chỉ khảo cổ Dốc Chùa không nằm trong hồ sơ mà ông Holbé đã công bố, nó được phát hiện một cách tình cờ nhưng không ngẫu nhiên chút nào. Nói tình cờ là bởi tháng 6/1976, Tiến sĩ Nguyễn Văn Long được phân công về Mỹ Lộc điều tra thực địa xem những điều mà ông Holbé công bố có đúng như vậy không? Lúc đi ngang qua Dốc Chùa để về Mỹ Lộc, ông tiến sĩ thấy

người ta đang san ủi sườn đồi để làm mặt bằng xây lò gốm, nên dừng lại hỏi han chuyện làm ăn của bà con quê hương. Trong lúc trò chuyện với người cùng quê, con mắt của nhà khoa học vẫn không rời dõi theo những vết cắt của máy ủi, ông em của tôi nhận ra một tầng văn hóa khá dày. Đối với người lái máy ủi thì những hiện vật quý như mảnh dao bằng đá bị gãy, ba cái dọi xe sợi, bàn mài, chày nghiền, lưỡi rìu chỉ là những cục đá vô tri nhưng với ông Tiến sĩ Long thì đó là những hiện vật quý, có hồn và hình như nó còn biết mỉm cười. Ông giảng giải cho bà con những điều ông vừa phát hiện và đề nghị tạm thời ngưng việc san ủi. Không biết bà con có tin những điều ông nói hay không nhưng thấy ông mặc đồ bộ đội, mang sắc cốt nên họ ngưng việc san ủi chờ lệnh Ủy ban. Sau khi nghe anh Long báo cáo sự tình kèm theo những hiện vật ông thu nhặt được từ lòng đất Dốc Chùa của làng Tân Hòa, lãnh đạo cơ quan ông có công văn gửi Ủy ban tỉnh Sông Bé đề nghị ngưng thi công công trình chờ Bộ Văn hóa có ý kiến. Được sự đồng ý của Bộ Văn hóa, Tiến sĩ Long cùng các đồng nghiệp Đào Linh Côn, Bùi Văn Long, Phạm Đức Mạnh, Nguyễn Duy Tùng... đã tiến hành ba đợt khai quật vào các năm 1976 - 1977 - 1979 với kết quả hết sức bất ngờ, trên cả tuyệt vời.

Từ lòng đất của Dốc Chùa quê ngoại, một thời tuổi thơ tôi từng qua lại đã phát lộ ra nhiều điều bí ẩn đến kỳ diệu của lịch sử. Đất đá sau hàng ngàn năm nằm im lặng

dưới dấu chân những nông dân quê ngoại của tôi, qua bàn tay và khối óc của các nhà khoa học đã mỉm cười. Theo đó, qua ba đợt khai quật di chỉ khảo cổ Dốc Chùa, các nhà khoa học đã thu được 1.880 hiện vật bằng đá, gốm và đặc biệt, họ đã phát hiện hai mươi ngôi mộ cổ, trong đó có tượng động vật bò sát bằng đồng có đế và bảy mươi sáu khuôn đúc đồng cùng sáu mươi tám công cụ vũ khí bằng đồng thau. Trong số đồ đồng thau này, dụng cụ sản xuất như lưỡi rìu để đốn cây, chặt gỗ, mũi lao để săn thú, đâm cá, lưỡi dao để thu hoạch cây lương thực. Tiếp đến là các loại vũ khí cận chiến như: mũi giáo, mũi qua; các loại sản phẩm trang sức như lục lạc, vòng đeo tay và cuối cùng là pho tượng “chó thiêng săn mồi” là số lượng đồ đồng thau được tìm thấy ở một địa điểm khai quật nhiều nhất ở nước ta từ trước đến nay. Qua phân tích bằng phương pháp quang phổ cho thấy, cư dân ở Dốc Chùa mấy ngàn năm trước đã biết khai thác quặng và phân kim loại với 81 đến 89,2% thành phần là đồng, hàm lượng thiếc dao động từ 10 đến 18% và chì giao động từ 0,3 đến 1,5% được cấu tạo trong các hiện vật. Theo đánh giá của các nhà khoa học cùng với các hiện vật bằng đá, gốm thì các hiện vật được chế tác bằng đồng thau được tìm thấy ở Dốc Chùa là đỉnh cao về sự phát triển về kinh tế, kỹ thuật, xã hội thời tiền sử của vùng Đông Nam bộ có niên đại cách ngày nay độ 3000 năm. Cái không ngẫu nhiên, mà tôi nói ở đoạn trên là như vậy.

Từ cái di chỉ Dốc Chùa - Tân Hòa, quê ngoại họ Huỳnh đến di chỉ Gò Đá - Mỹ Lộc, quê nội họ Thái của tôi trở nên nổi tiếng trong giới khảo cổ học thế giới, tôi chợt nghĩ: Chắc không phải vô tình mà mấy ngàn năm trước, người Mỹ Lộc - Tân Hòa xưa lựa chọn quê nội, quê ngoại của tôi làm nơi tụ cư, gắn kết cộng đồng, cùng nhau chinh phục thiên nhiên, sáng tạo ra những hiện vật bằng đất, bằng đá, bằng gốm, bằng đồng để đời cho con cháu ở thế hệ mấy ngàn năm sau và qua đó để nhận diện những người đi trước của thời mà các nhà sử học gọi là tiền sử. Đây là vùng đất đặc địa với những dãy đồi thấp nhấp nhô trùng điệp phía Nam, bên bờ phải giáp với sông Đồng Nai dưới chân Dốc Chùa. Còn Gò Đá có hai con rạch chảy ngang qua ở mạn Đông và mạn Tây như cái tam giác ở hạ lưu sông Đồng Nai, tạo thành thế đất “long bàn, hổ cứ” theo thuật phong thủy, đây là thế đất “long bàn”, “hổ cứ”, nghĩa là thế đất “rồng cuộn, hổ trấn giữ” mà các nhà địa lý hay luận bàn.

Tôi nói không phải vô tình, mà thực tế qua những hiện vật khai quật được, đã nói rằng, người xưa đã có ý chọn đất Mỹ Lộc - Tân Hòa làm địa bàn cư trú, sinh sống, sản xuất, sinh hoạt cộng đồng, ca hát và cả tế lễ thần linh, làm phong phú đời sống tinh thần. Khi chọn nơi đây làm nơi cư trú, hẳn người cổ xưa trong hiểu biết của mình đã nhận ra thế đất đặc địa này, tôi nghĩ như vậy. Bởi là nơi đặc địa suốt mấy ngàn năm đã qua nhưng bóng dáng người xưa vẫn tồn tại trong lòng đất cũ qua

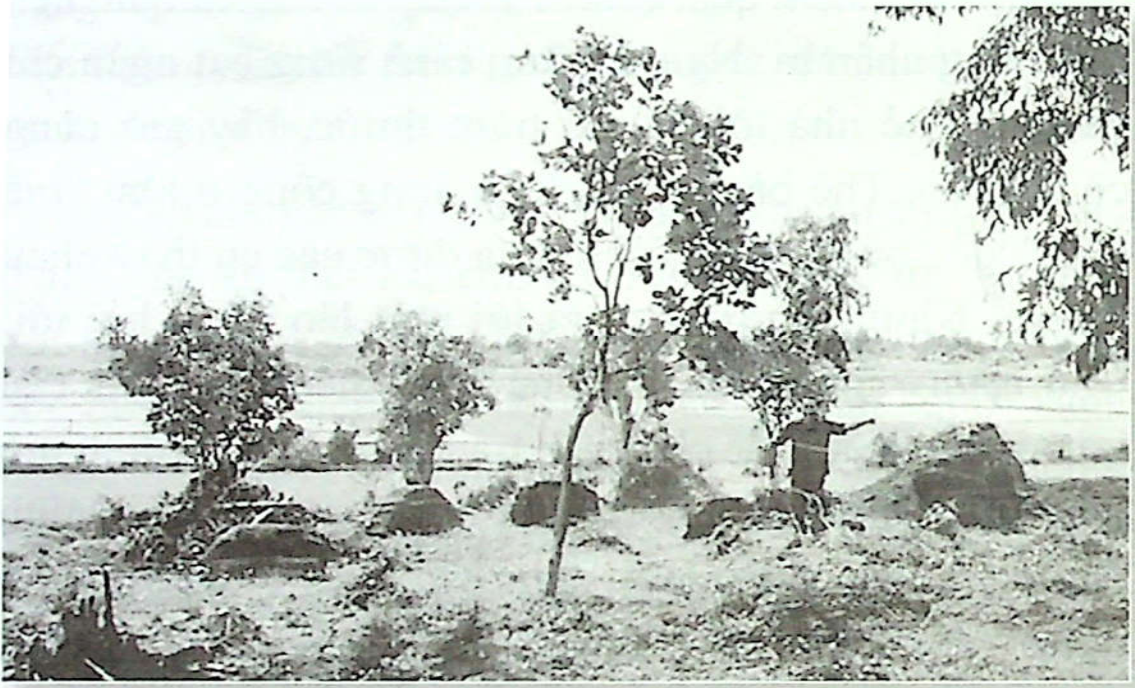
những hiện vật được các nhà khảo cổ tìm thấy. Những hiện vật của một thời xa lắc xa lơ này, đã mở mắt mỉm cười với cuộc đời trong thế kỷ 20 - 21 này. Thật tình tôi rất trân trọng và tự hào về những gì mà các nhà khảo cổ đã khám phá từ lòng đất của quê nội họ Thái ở làng Mỹ Lộc và quê ngoại họ Huỳnh ở làng Tân Hòa. Nơi hàng ngàn năm trước đã có mặt con người sinh sống, làm ruộng, săn bắt hái lượm trên rừng, đánh bắt cá dưới rạch, dưới sông.

Từ câu chuyện này, tôi bỗng nhớ đến câu chuyện “mả Chệt” mà tôi biết lúc còn bé thơ. Hồi nhỏ tôi nghe bà nội kể: Ở xóm sông có khu “mả Chệt” rất linh thiêng, con nít chớ có đến gần, bị người khuất mặt “quở” sanh bệnh. Có người còn nói, đó là mả “Đức Ông” rất thiêng, vào giờ Ngọ đi ngang qua đó không được cười nói, giỡn hớt, con nít không được khóc. Câu chuyện “mả Chệt” mà bà nội tôi kể, rồi cũng qua đi theo năm tháng, khi tôi theo anh Hai vào chiến khu kháng chiến, tập kết ra Bắc, học tập, công tác; trở về Nam chiến đấu... tiếp quản, làm lãnh đạo chính quyền ở Biên Hòa. Công việc nhà nước và cuộc sống gia đình cuốn hút hết thời gian nên tôi cũng không còn nhớ mấy ngôi mộ làm bằng ô dước mà bà nội tôi gọi là “mả Chệt”.

Mãi đến giữa những năm 90 của thế kỷ trước, khi về quê Mỹ Lộc dự đám giỗ người bà con trong họ tộc, tôi thấy người ta cất nhà lưu niệm, xây tường rào, đổ bê

tông xây công tam quan trên nóc công chính có hai con rồng bằng gốm đặt đối xứng theo kiểu lưỡng long tranh châu. Thấy vậy nhưng chẳng biết bà con xây miếu, dựng đình thờ ai. Vào đám giỗ, đem thắc mắc hỏi bà con thì được mấy cụ cao niên giải thích: Ở đó, ngày xưa là khu “mả Chệt”, chú Năm quên rồi sao? À thì ra vậy, nhưng đã mấy chục năm qua, cảnh vật thay đổi nhiều quá, nên tôi chẳng nhận ra. Ngay những cánh rừng bạt ngàn chỉ cách sau hè nhà tôi độ vài trăm thước, bây giờ cũng chẳng còn. Thế bà con xây nhà dựng công ở khu “mả Chệt” để làm gì vậy? Tôi hỏi và được các cụ thay nhau trả lời. Nhưng trước khi trả lời một lão nông hỏi tôi: Chú Năm “làm quan” ở Đồng Nai, chắc biết đình Tân Lâm ở chợ Biên Hòa chứ? Tôi trả lời, đó là ngôi đình thờ ông Trần Thượng Xuyên, một ông tướng người Minh Hương dựng cờ “bài Mãn phục Minh” nhưng cuối cùng bị truy đuổi phải chạy sang Đại Việt xin Chúa Nguyễn Phúc Chu cho tỵ nạn. Chúa Nguyễn lấy nhân đức của bậc quân vương cho Trần Thắng Tài, tức Trần Thượng Xuyên mang ba ngàn binh sĩ và vợ con vào đất Đồng Nai khai khẩn vào năm 1698. Nhờ cái tài thao lược, đầu óc sáng tạo trong kinh doanh, Trần Thượng Xuyên đã biến cù lao Phố, từ một vùng đất sinh lầy thành một thương cảng sầm uất. Thương cảng này là trung tâm thương mại giao dịch quốc tế của vùng Nam bộ mở cửa giao thương với tàu buôn các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Java, Ấn Độ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Không

chỉ là một người giỏi giang về tài tổ chức các hoạt động kinh tế, thương mại, ông còn là một vị tướng tài, đã từng cầm mấy ngàn quân giúp Chúa Nguyễn giữ yên bờ cõi phương Nam. Ông được nhà Nguyễn phong là “Thượng đẳng thần” với lời đề tặng: “Nguyễn vi quân, Trần vi tướng. Đại đại công thần bất tuyệt”.



Bãi đất hoang nơi có “mả Chệt” trước khi phát lộ tìm thấy mộ cổ Trần Thượng Xuyên (nguồn internet)

Đúng! Đúng! Chú Năm thông thuộc lịch sử, giải thích ngọn nguồn, rành rẽ. Nhưng chú Năm có biết ông tướng Trần Thượng Xuyên và khu “mả Chệt” có liên quan thế nào hay không? Quả tình tôi chưa hiểu giữa ngôi đình với kiến trúc nghệ thuật độc đáo với nhiều tác phẩm điêu khắc đá, điêu khắc gỗ, phù điêu ghép sành,

sứ và đặc biệt là hàng trăm tượng gồm Hoa Nam rất độc đáo có liên quan gì đến bốn ngôi mã ô được hoang tàn ở làng Mỹ Lộc quê nội của mình. Cụ già vuốt râu, chậm rãi nói: Chú Năm bận lo việc nước chắc chưa biết, còn anh em chúng tôi cũng mới biết đây thôi. Số là ông Trần Thượng Xuyên mất năm 1720, sau ông Nguyễn Hữu Cảnh hai mươi năm, cách đây cũng hơn hai trăm bảy chục năm nhưng đời sau không biết phần mộ của ông tướng họ Trần chôn ở đâu. Trong sách vở chỉ ghi di hài của ông được an táng ở vùng đất phía Bắc Trấn thành Biên Hòa thuộc huyện Phước Long, dinh Trấn Biên. Ban tế tự và gia tộc họ Trần hàng năm vẫn túc yết Thượng đẳng thần Trần Thượng Xuyên nhưng cũng không biết mộ phần của ông ở đâu. Theo anh Tám Hiền tức ông Lâm Văn Lang trong Ban quý tế đình Tân Lâm, nhờ có cơ duyên gặp Hòa thượng Thích Thiện Khải trụ trì chùa Tham Lương ở Chợ Đồn vào năm 1994, thì được vị cao tăng này mách bảo rằng: Hãy gặp một người quê gốc làng Mỹ Lộc, huyện Tân Uyên tên Bùi Văn Một độ chín mươi tuổi, người đang thủ đền Nguyễn Tri Phương, may ra có thể tìm được mộ phần của tướng quốc. Anh Tám Hiền vội vã tìm gặp cụ Bùi Văn Một thì cụ cung cấp thông tin về khu “mả Chệt” mà tôi và chú Năm đều biết. Từ thông tin ban đầu này, một đoàn gồm gần một chục vị hương thân trong đó có ông Lương Muối là người thông thạo Hán Văn do cụ Một hướng dẫn mang hương đăng trà quả về Mỹ Lộc quê mình tìm

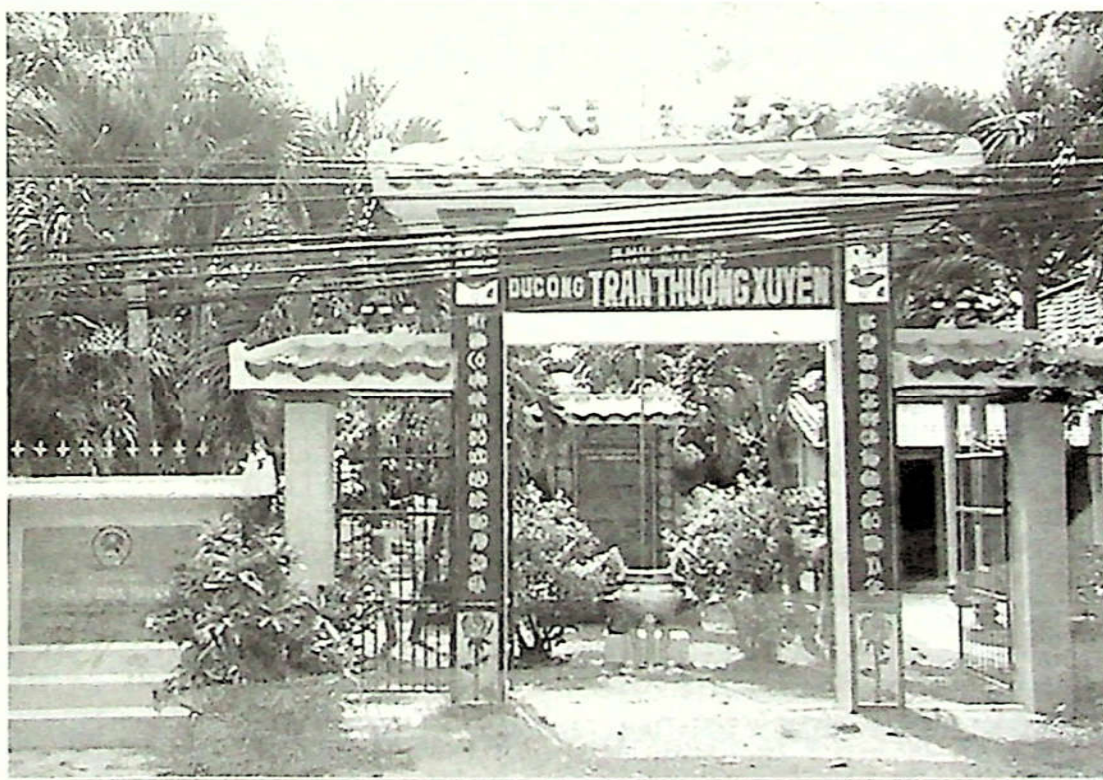
mộ Trần tướng quân. Sau khi dọn dẹp cỏ cây, người ta thấy lộ ra bốn ngôi mộ, trong đó có một ngôi mộ lớn nhất có tấm Bình phong phía trước còn sót lại vài chữ Hán lò mờ. Nhưng ông Lương Muối cũng dịch được để biết là chủ nhân của ngôi mộ được xây theo phong thủy, đầu dựa vào núi đá lửa, chân đập ra sông Đồng Nai, phía dưới có đá hàn, là người họ Trần quê ở Quảng Đông, Trung Quốc. Với phát hiện này cùng với những kiểm chứng khác, các nhà nghiên cứu xác định là nơi yên nghỉ của ông chủ Nông Nại Đại Phố. Còn tại sao ở Biên Hòa có Bửu Long; Châu Thới cũng là đất tứ linh, mà ông không chọn mà chọn đất Mỹ Lộc quê mình làm



*Mộ cổ Thượng đẳng thần Trần Thượng Xuyên
trên đất Mỹ Lộc (nguồn Internet)*

chỗ “ngả lưng” thì tôi chưa biết. Nhưng phải nói rằng bà con cũng hết sức tự hào là đất làng Mỹ Lộc heo hút này, suốt mấy trăm năm qua đã ôm ấp một con người lắm liệt thời mờ côi. Bây giờ biết ra rồi, người ta không còn gọi là “mả Chệt” nữa mà gọi là “mộ Đức Ông” - ông tướng Trần Thượng Xuyên.

Đến giờ nghĩ lại câu chuyện ông Trần Thượng Xuyên “ngả lưng” trên đất quê nội của mình, tôi nghĩ một người Hoa giàu có, nắm trong tay nhiều quyền lực, ông muốn chọn sinh phần ở đâu trên đất Biên Hòa mà chẳng được. Thế thì tại sao ông lại chọn Mỹ Lộc làm chỗ “ngả lưng” yên nghỉ vĩnh hằng, hẳn ông đã có tính toán về phong



*Mộ cô Thượng đẳng thần Trần Thượng Xuyên
(nguồn Internet)*

thủy theo quan niệm của người Hoa. Có lẽ như vậy, bởi cái làng Mỹ Lộc quê tôi được người ta gọi là thế đất “rồng cuộn”, “hổ trấn” mà. Cho nên ông sơ họ Thái của tôi, chắc cũng có chút kiến thức phong thủy như tôi đã nói nên ông đã chọn đất rừng Mỹ Lộc nằm cạnh sông Đồng Nai làm nơi định cư lâu dài. Đến đời tôi là đời thứ năm, còn nếu đến đời cháu nội, cháu ngoại đích tôn của tôi là đời thứ bảy của họ Thái, mặc dù giấy tờ vẫn mang họ Huỳnh.

*

Nhưng thú thật, giờ đã già rồi, bước qua cái tuổi bát tuần đã mấy năm còn gì, nên không có điều kiện đi tìm gốc gác họ Thái để sau này con cháu biết mà hoài niệm kính nhớ tổ tiên. Cho nên tôi cậy nhờ thằng cháu họ Mai, người cùng quê chịu khó tìm sách vở, sưu tầm tài liệu xem gốc gác họ Thái trong trăm họ của nước Việt mình có từ thời nào, ở đâu?

Lần theo từng trang sách cũ mới biết dòng họ Thái xuất phát từ Đông Triều tỉnh Quảng Ninh với ông Thái Bá Đôi, một người từ Vân Nam, Trung Quốc đến định cư ở vùng này từ năm 1350 thời nhà Trần. Các hậu duệ của ông dần dần Việt hóa, sống rải rác khắp đồng bằng Bắc Bộ rồi Bắc miền Trung và sau này, quy luật Nam tiến, họ Thái có mặt ở miền Nam. Cho nên họ Thái ở

đây không phải họ Thái gốc từ họ Mạc đổi sang, sau khi triều đại Mạc Kinh Vũ suy tàn nên bị Trịnh Tùng truy sát tàn bạo.

Trở lại với họ Thái gốc Đông Triều với những hậu duệ của Thái Bá Đồi sau này đều là những trọng thần trong triều đình nhà hậu Trần và nhà hậu Lê. Trong đó, nổi bật là ông Thái Bá Du sinh năm 1521 tại xứ Yên Trường, huyện Lương Sơn thuộc Châu Hoan, nay là xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Ông Thái Bá Du là con trai trưởng của Thăng Sơn hầu Thái Bá Tộc. Ông nội là Thái Bá Lịch, giữ chức Thiên Khánh hầu Nghệ An Trấn. Ông cô là Thái Thuận, đỗ tiến sĩ năm 1475, giữ chức Thánh chinh tỉnh Hải Dương triều Lê Hồng Đức thứ sáu. Ông sơ là Thái Bá Lô, giữ chức Xã chánh xứ. Người sinh ra ông Thái Bá Lô là cụ Thái Bá Tâm được phong Từ lệnh quân vụ, phò vị vua cuối cùng của nhà Trần là Trần Trung Quang chống nhà Minh vào những năm đầu thế kỷ XV.

Qua mấy dòng về các bậc tiên liệt của Thái Bá Du cho thấy, ông được sinh ra trong một dòng tộc nhiều đời là võ tướng các triều hậu Trần và hậu Lê. Được mang trong huyết quản cái “gien” của con nhà tướng nên từ thuở thiếu thời ông tỏ ra là một người can đảm, dũng lược, mưu trí khi theo thân phụ là Thái Bá Tộc đi chinh chiến trấn áp các cuộc nổi dậy. Nhờ lập được chiến công, năm 1540 lúc mới mười chín tuổi, Thái Bá Du được vua

Lê Trang Tông phong chức cai cơ, tước Nhân Lý hầu. Hai năm sau, trong trận đánh với quân của Mạc Kinh Chương ở Phương Linh, Thanh Hóa thắng lợi trở về triều, nhà vua phong cho Thái Bá Du Phụ quốc Thượng tướng quân. Năm 1547, sau trận kích chiến với tướng nhà Mạc là Trình Kiều ở Thanh Hóa thắng lợi vẻ vang, ông được phong làm Cẩm uy vệ Đô chỉ huy sứ. Trong đời cầm quân của mình, Thái Bá Du nhiều phen xông pha trận mạc, lập nhiều chiến công được năm đời vua Lê ban thưởng phẩm hàm, điền thổ nhưng có lẽ trận quyết chiến năm 1591 ở cầu Dền, địa điểm ngày nay là ngã tư nối phố Huế với các con đường Bạch Mai, Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt, ông bắt sống tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện. Sang năm 1592, lúc đó đã bảy mươi ba tuổi nhưng Thái Bá Du tham gia các trận Nam Sách, Hạ Hồng, Kinh Môn đánh những trận cuối cùng tiêu diệt nhà Mạc, bắt sống và xử tử Mạc Mậu Hợp.

Có thể nói một đời Thái Bá Du là một đời cầm quân xung trận, phụng sự năm đời vua: từ Lê Trang Tông, Lê Trung Tông, Lê Anh Tông, Lê Thế Tông đến Lê Kính Tông. Hơn sáu mươi năm cầm quân, từng giữ chức Cai Cơ Nhân Lý hầu lúc mới mười chín tuổi đến lúc ông bị bệnh nặng qua đời ở tuổi tám mươi hai và được vua Lê Kính Tông sắc phong “Hùng dũng Đại vương Vũ uy dũng Công thần, Đắc tiến phụ quốc Thượng tướng quân”. Nhà vua còn ban cho ông tước hiệu cao quý:

“Tài lược cương chính phú quân, Hùng dũng Trung đẳng Đại vương”. Có thể nói ông là một trọng thần, một danh tướng thời hậu Lê, làm nên công tích vẻ vang cho dòng họ Thái. Không những thế, các con của ông cũng tham gia đánh giặc, góp phần rạng rỡ dòng họ. Nếu trước đây, ông từng theo chân gia phụ đi chinh chiến từ nhỏ, thì tám người con trai của ông là Thái Bá Kỳ, Thái Bá Phiên, Thái Bá Tinh, Thái Bá Chiên, Thái Bá Hộ, Thái Bá Phúc, Thái Bá Vinh, Thái Bá Đức đều là những dũng tướng của nhà hậu Lê. Trong số đó, có Thái Bá Kỳ được vua Lê gả con gái là Đoan Trang công chúa và khi vị phò mã này qua đời, nhà vua ban tước: “Chí dũng Trung đẳng Đại vương”, được nhân dân lập đền thờ ở xã Kim Lai, phủ Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Nhân nói về gốc gác của tôi là Hải Dương, xin nhắc sơ qua về địa danh Đông Triều thuộc Hải Dương một chút. Thời Bắc thuộc đến các triều đại phong kiến là thời Ngô - Đinh đến thời tiền Lê thuộc Lộ Nam Sách Giang. Đền thờ nhà Trần, Đông Triều thuộc phủ Kinh Môn và thời hậu Lê thuộc trấn Hải Dương. Năm 1890, toàn quyền Đông Dương ra sắc lệnh lập Đạo Đông Triều, nhập vào khu quân sự Phả Lại, rồi đến năm 1895 lại đưa về tỉnh Hải Dương. Năm 1963, Chính phủ ra sắc lệnh nhập Đông Triều về khu Hồng Quảng và sau đó sát nhập khu này với tỉnh Hải Ninh thành lập tỉnh Quảng Ninh cho đến ngày nay. Vùng đất này từng lưu

dấu chiến công đại thắng Nguyên Mông lần thứ ba năm 1288, là trận thủy chiến lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Lần ấy, Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông rũ áo cả sa rời Yên Tử xuống núi, cùng vua Trần Nhân Tông và Tiết chế quốc công Trần Hưng Đạo cho cắm cọc gỗ lim, gỗ tán, phục binh ở Yên Lý đánh một trận quyết chiến chiến lược. Trong trận này, quân Trần bắt sống bốn trăm tàu chiến, nhấn chìm hàng trăm tàu khác, tiêu diệt hàng ngàn giặc Nguyên, bắt sống các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, Phạm Nhan. Nhắc lại chuyện đời xưa để nói rằng, mình với ông Hai Sô cũng có thể gọi nhau là người đồng hương Hải Dương, một vùng đất từng giáp biển lắm lánh ánh mặt trời mọc ở hướng Đông. Mình cũng là người của xứ Côn Sơn - Kiếp Bạc, mảnh đất gắn liền với thân thế sự nghiệp của Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi - nơi mà sách Chí Linh phong vật chi viết rằng: “Côn Sơn - Kiếp Bạc mạch tư thuyền Đình, thế ngăn Đông Bắc, bốn phương quy phục, núi sông kỳ hình, kỳ dạng, “long tàng hồ cú” như muôn quân, nghìn tướng châu về...”. Ở đất này được hưởng phúc muôn đời, phải không ông Sô?

Đất Đông Triều của Hải Dương một thời đã thuộc phạm vi địa giới hành chính của Quảng Ninh, nhưng hẳn người Đông Triều bên ấy, vẫn nhớ đất Côn Sơn - Kiếp Bạc bên này, như tôi đang ở xứ Đồng Nai thả lòng mà hoài niệm về gốc gác họ Thái ở tận miền Đông Bắc của Tổ quốc. Bâng khuâng nhớ quê gốc họ Thái mà bà

nội kê hồi bé thơ, tôi muốn nhắc lại con cháu cụ Thái Bá Du. Nếu như Thái Bá Kỳ làm phò mã thì Thái Bá Phiên giữ chức Chi thị Cai cơ Nam Dương hầu, Thái Bá Tình là Điện tiền Đô Chi huy sứ, Vạn Sơn hầu; Thái Bá Chiên là Thái úy Hoành Công hầu, lúc mất được phong làm “Dũng lược Trung đẳng Đại vương”, có đền thờ ở xứ Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; Thái Bá Hộ, Cai cơ Tuấn Lộc hầu; Thái Bá Phúc, Cai cơ Văn Lộc hầu; Thái Bá Vinh, Thiếu úy Tuệ Quận công, có đền thờ ở xã Đại Lai, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa; Thái Bá Đức, Phó Quốc hầu có đền thờ ở xã Quỳnh Văn, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Tám người con trai lập công to được phong chức trọng làm rạng danh gia tộc, còn sáu người con gái cũng tài sắc không kém và họ đều là phu nhân của vua chúa và các công hầu khanh tướng. Trường nữ Thái Ngọc Thụy làm vợ Lê Anh Tông, vị vua thứ ba của triều Lê Trung Hưng. Còn cô con gái thứ ba là Thái Ngọc Bảo được gả cho Lê Thế Tông là con thứ năm của nhà vua Lê Anh Tông. Cô con gái thứ hai Thái Thị được gả cho Chúa Trịnh Tùng, một người gian hùng được ví như Tào Tháo bên Trung Hoa, đứng dưới một người nhưng đứng trên thiên hạ. Tứ cô nương Thái Ngọc Phi về làm vợ Thế Quận công Ngô Cảnh Hựu. Cô con gái thứ năm là Thái Ngọc Nhuận làm phu nhân của Lai Quận công Phan Công Tích. Cuối cùng là cô con gái út Thái Ngọc Diễm được gả cho con trai của Tấn Quốc công Nguyễn Cảnh Hoan. Các cháu chắt của cụ Thái Bá Du tiếp nối truyền

thống của ông cha cũng giỏi giang không kém. Chẳng hạn như Thái Bá Đào, Diễn Quận công, sau khi chết được nhà vua sắc phong làm Thần hoàng làng Hương Liên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Quế Dương hầu Thái Bá Hữu được dựng đền thờ ở xã Đông Văn, Nghĩa Đàn, Nghệ An; Thái Quang Dương được vua ban Phụng Hoa Sơn hầu, cũng có một đền thờ ở Đông Văn như ông anh, ngày đêm được người đời nhang khói phụng thờ. Đến chắt của cụ là Thái Bá Kiến, con trai của Thái Bá Đậu, cũng được nhà vua phong: Hộ Quốc công.

Đọc đến đây, hẳn các em cháu thấy rằng, nếp nhà của cụ Thái Bá Du là một gia đình vinh hiển, cả mười bốn người con của cụ đều là các bậc công hầu khanh tướng, mệnh phụ phu nhân. Đúng là hổ phụ sinh hổ tử, một dòng họ có nhiều công trạng đối với Tổ quốc, góp phần làm rạng rỡ đất Nghệ An quê vợ của tôi. Mười bốn người con, gồm tám trai, sáu gái đều là những người tài hoa, được nuôi dưỡng, dạy dỗ chu đáo của ba người vợ hiền thực mẫu mực của cụ Thái Bá Du. Đó là bà cả họ Phan và bà thứ hai họ Phạm và bà thứ ba họ Trần, đều là những con nhà danh gia vọng tộc gốc gác những dòng họ nổi tiếng đương thời. Trong khi ông chồng Thái Bá Du ngày đêm trên yên ngựa, xông pha giữa chốn trận tiền thì tam vị phu nhân, vốn là những người mẫn tiệp, cậy nhờ các bậc ân sư dạy chữ thánh hiền, luyện kiếm cung cho các cậu con trai nối nghiệp cha, lần lượt bỏ

sung vào đội quân ứng nghĩa. Có lúc cả tám anh em đều cầm gươm ra trận, xông lên phía trước theo ngọn cờ lệnh và thanh kiếm chỉ huy của gia phụ. Còn sáu cô gái thực nữ yếu điệu, ngồi phía sau rèm nhung cũng được thầy và mẹ dạy phép tắc lễ nghĩa, cầm kỳ thi họa theo nếp gia phong để trở thành những người đoan thực, công dung ngôn hạnh đủ đầy, ứng xử hài hòa, chuẩn bị làm những người “nội tướng” tài hoa, khi được gả vào những gia đình danh giá, làm vợ các bậc quân vương, ít nhất cũng là công hầu khanh tướng.

Tôi ngẫm nghĩ có lẽ sau khi triều Lê Trung Hưng với Lê Chiêu Thống, vị vua suy đồi về đạo đức, hèn nhát về chính trị, “công rắn cắn gà nhà”, run rẩy quỳ gối cầu xin vua Càn Long đưa quân vào Đại Việt giữ cái ngai vàng đã mục rỗng, họ Thái bắt đầu xa lánh nhà Lê. Tôi để ý xem trong triều Lê cuối cùng này có viên quan nào giữ vị trí quan trọng là người họ Thái hay không thì không thấy. Ngược lại những người họ Thái lại đứng dưới cờ của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Điều này cho thấy, người họ Thái không phải là những kẻ ngu trung, nhắm mắt thờ những bậc quân vương đã tha hóa; ngược lại, người họ Thái tự đòi hỏi tư duy, thấy được sức mạnh của nhân dân đang đứng quanh ngọn cờ của chúa Nguyễn, nên quyết định theo phò.

Đó là các ông Thái Công Triều, một võ quan triều Nguyễn, Thái Văn Toàn là con của Tri huyện Thái Văn

Bút và Công nữ Nhĩ Ty, con gái của Tùng Thiện Vương và là cháu nội của vua Minh Mạng. Ông từng làm Bố chánh tỉnh Quảng Nam, rồi Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Lại. Năm 1945, sau khi vua Bảo Đại thoái vị, ông đi theo cách mạng, được giao nhiệm vụ Chủ tịch Hội Liên Việt Khu IV, rồi cố vấn Ủy ban Mặt trận Liên Việt của Khu này đến lúc mất vì bệnh tật ở Nghệ An. Hay như Thái Phiên, một người gốc Quảng Nam, cùng với vua Duy Tân dự định khởi nghĩa lật đổ nhà cầm quyền Pháp nhưng bị bại lộ, nhà vua bị Pháp đày sang đảo La Réunion, còn ông và các đồng chí như Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu bị chúng xử chém ngày 17/5/1916. Sau cách mạng tháng 8/1945, thành phố Đà Nẵng có thời gian đổi thành thành Thái Phiên và hiện nay, tên của ông được đặt cho nhiều con đường, trường học ở các địa phương trong cả nước.

Nhắc đến vài người họ Thái ở bờ Nam sông Gianh, dễ thấy rằng họ Thái đã di hành về phương Nam từ cuối thời hậu Lê. Có thể dòng họ Thái của tôi cũng thiên di theo dòng họ vào miền Ngũ Quảng rồi xuôi về đất Mỹ Lộc, Tân Uyên khai cơ lập nghiệp. Dù đi đâu, về đâu, họ vẫn nhớ gốc gác của mình nên chắc ông sơ, ông cố kể cho ông nội, rồi ông nội kể cho bà nội gốc gác dòng tộc họ Thái ở tận Đông Triều - Uông Bí. Rồi bà nội tôi lại kể cho tôi câu chuyện gốc tích dòng họ của mình và nay, tôi tiếp tục kể cho con cháu nghe chuyện họ Thái của một thời xa xôi nhưng phải luôn nhớ.



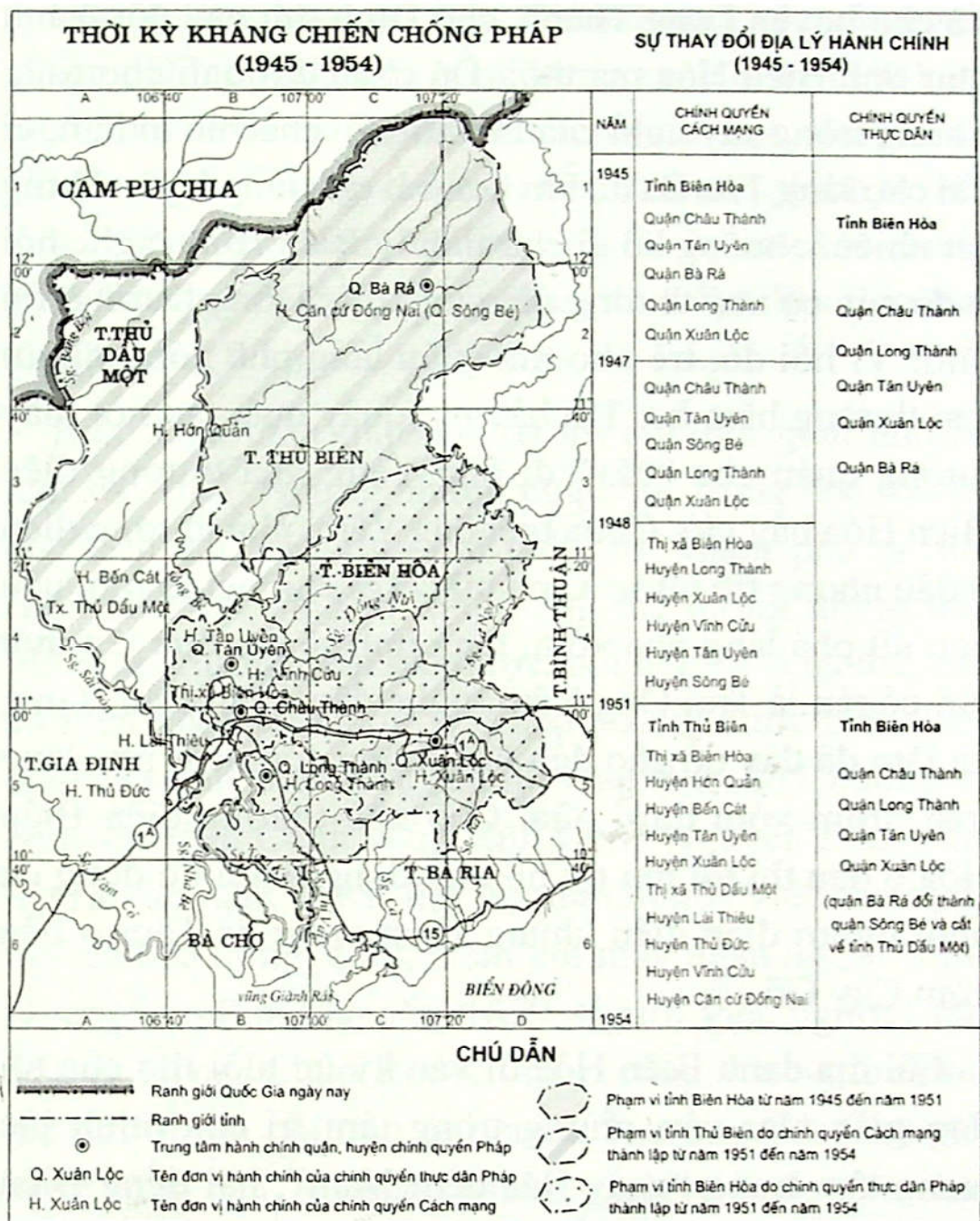
*Thành phố Uông Bí và Đông Triều
nơi phát tích dòng họ Thái (nguồn Internet)*

Riêng với cụ Thái Bá Du, sau khi qua đời được nhân dân lập đền thờ tại xã Yên Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An và lấy ngày 26 tháng 10 âm lịch hàng năm làm ngày giỗ. Tương truyền đó là ngày giỗ của vị tổ họ Thái phát tích sang Việt Nam định nghiệp cách nay trên 400 năm. Được biết, năm 1996, ngôi đền thờ họ Thái ở Yên Sơn, Đô Lương, Nghệ An được Nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử cấp quốc gia. Nghe tin như vậy, người họ Thái như tôi cũng thấy ấm lòng. Nếu còn sức khỏe, chắc một lần, tôi sẽ tìm về Yên Sơn để thắp nén nhang thơm kính viếng các bậc cao tổ họ Thái của mình.

CHƯƠNG II: Quê hương rừng thẳm sông dài

Phải nói là tôi yêu, rất yêu cái tên Biên Hòa thân thương một cách say đắm không phải do tôi sống và làm việc ở thành phố này hơn bốn mươi năm qua mà tôi ôm lấy đất Trấn Biên xưa để nói lời yêu thương. Trước hết, tôi yêu Biên Hòa, bởi sau khi tôi cất tiếng khóc chào đời vào năm Ất Hợi 1935, nhân viên hộ tịch của làng Mỹ Lộc đã ghi trong giấy khai sanh có nội dung họ tên đứa trẻ: Thái Tấn Bình, sinh 1935, tên cha Thái Văn Sang, tên mẹ Huỳnh Thị Xưa; quê quán làng Mỹ Lộc, tổng Chánh Mỹ Hạ, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa.

Cái danh xưng Biên Hòa in sâu vào cõi tâm linh của tôi từ thuở đi học trường làng Mỹ Lộc, nằm gần bờ sông Đồng Nai đối diện với khu “mả Chệt” bên này đường. Sau khi học hết cái chữ của trường làng với thầy giáo, tôi được má tôi cho xuống trường lớn ở Uyên Hưng là trung tâm của quận lỵ Tân Uyên. Hồi đó gọi là làng Uyên Hưng chứ chưa gọi là thị trấn hay phường như sau này. Cái không gian hiểu biết của tôi cũng hạn hữu từ Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch đến Uyên Hưng, Bình Chánh, nằm phía dưới cầu Rạch Tre là hết. Còn tỉnh lỵ Biên Hòa, thành phố Sài Gòn cách quê tôi bao xa, nằm ở chỗ nào, đi xe thổ mộ, đi ghe bao lâu sẽ tới, tôi bù trót. Sau này, có lần theo anh Hai Đính đến chợ Tân Ba để làm cảnh giới bảo vệ cho lễ kết nạp đảng cho anh Mười Bản, là lần đi xa nhất thời trẻ thơ của tôi. Chợ Tân Ba hay còn gọi là chợ Đồng Váng nằm trên một gò nông cao, nơi ngã ba đường từ Tân Hạnh đi Thủ Dầu



*Bản đồ tỉnh Biên Hòa xưa
(1831 - 1945) - ảnh tư liệu*

Một và Tân Uyên. Đây là một chợ làng nhưng rất sung túc, nghe nói chỉ đứng sau chợ làng Bến Cá - Cây Đào

và chợ huyện Long Thành, chợ Dinh sau này đổi thành chợ tỉnh Biên Hòa mà thôi. Dù chưa được đi chợ tỉnh, nhưng trong suy nghĩ của tôi thời đó, chắc nó to lắm, vì cái chợ làng Tân Ba đã lớn hơn cái chợ làng Uyên Hưng rất nhiều... huống hồ gì chợ tỉnh lỵ Biên Hòa. Nghe nói ở đó còn có nhà thương điên lớn nhất Đông Dương, ớn lắm! Vì hồi đó, trẻ nhỏ mà quậy làng phá xóm, người lớn thường hăm he: Tụi bây mà quậy quá, tao nói thầy hương quản cho “bây” đi ông Yêm, nhà thương điên Biên Hòa bây giờ. Chưa biết ông Yêm, nhà thương điên ở đâu nhưng trẻ nít sợ xanh mặt. Tôi chỉ biết lơ mơ, nếu con nít phá làng phá xóm, làng lính sẽ bắt đưa lên một nơi có tên là Trại Ông Yêm, nghe đâu ở tận Bàu Bàng, xa lắm để dạy dỗ cho đến lúc không còn dám phá làng trên, trộm xóm dưới nữa. Còn nhà thương điên Biên Hòa ở đâu thì tôi mù tịt, nhưng tôi nghĩ nơi đó dùng để nhốt người điên điên khùng khùng như bà Tám ở bên xóm Cây Gõ.

Cái địa danh Biên Hòa đi vào ký ức tuổi thơ của tôi đơn giản như vậy, nhưng trong tâm trí của mình lúc mang tâm trạng “ngày Bắc đêm Nam”, hai tiếng Biên Hòa nó thân thương biết bao. Biên Hòa hiện ra trong ký ức của tôi, trước hết là cái miệng nhai trầu bồm bồm, đỏ oét của bà nội, đôi mắt nghiêm khắc của ba, khuôn mặt nhân hậu, đượm buồn của má; cái dáng oai phong với khẩu súng lục mang bên hông của anh Hai Đính;... là gốc me sau hè, cây ngành ngành, cây gõ trước sân;

là trường làng Mỹ Lộc, Dốc Chùa đường về quê ngoại; là sông Đồng Nai, mùa nắng trong xanh chày hiền hòa, mùa mưa nước đục ngầu lênh bênh củi mục; đôi khi có cả xác con heo rừng, con nai chết trôi bụng phình to, hôi thối. Tất nhiên, Biên Hòa trong tôi lúc ấy có cả lũ chúng tôi ở trường tiểu học kháng chiến do thầy Chín Bồn làm hiệu trưởng đóng ở Ông Đông - Bà Tri...

Biên Hòa thân thương của tôi chỉ đơn giản nhỏ bé như vậy thôi. Nhưng những ngày học trung học rồi đại học trên đất Bắc, qua tìm hiểu, tôi khám phá ra một Biên Hòa vô cùng to lớn không thể tưởng tượng nổi. Mà tưởng tượng làm sao được, bởi lịch sử là cụ thể, đâu có xiên xẹo bậy bạ được. Theo đó, tôi được biết: Tiền thân của tỉnh Biên Hòa là dinh Trấn Biên do Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu lập ra vào năm 1689, khi lưu dân người Việt vào vùng này đã khá đông, cộng thêm với mấy ngàn người Minh Hương vào Bàn Lân năm 1679. Người Việt, người Châu Mạ, S'Tiên, Châu Ro, Kh'mer, cùng với người Hoa, mà người địa phương gọi là Ba Tàu hay Cát Chú giỏi nghề buôn bán. Họ buôn bán từ gánh ve chai, tiệm چاپ phô, tiệm thuốc Bắc đến xây cả một thương cảng. Đó là Nông Nại Đại Phố, một thương cảng sầm uất do Trần Thượng Xuyên khởi dựng và thương cảng này, còn tập nập hơn cả thương cảng Hà Tiên xây dựng trước đó, từ những năm cuối thế kỷ 17.

Danh xưng Trấn Biên có từ thời Chúa Nguyễn Phúc Chu tồn tại suốt một trăm mười năm. Đến năm Gia Long thứ bảy, nhà vua cho đổi từ trấn sang tỉnh: Tỉnh Biên Hòa. Biên Hòa có nghĩa là biên giới hòa bình, yên ổn. Danh xưng Biên Hòa có từ thuở đó. Cho nên sang năm 2018, tỉnh Đồng Nai sẽ kỷ niệm 320 năm hình thành và phát triển thì thành phố Biên Hòa, mảnh đất mà tôi đang sống cũng có tuổi 210 năm, gấp hai phẩy năm lần tuổi tôi bây giờ. Dem so sánh cái tuổi của Năm Bình này với cái tuổi có tên Biên Hòa, tôi cảm thấy trong lòng dâng lên một niềm vui khó tả. Rồi tôi thầm nghĩ: Trấn Biên Hòa hồi đó lớn lắm, rộng tới 17.000 km² bao gồm cả Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa và một phần của thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương ngày nay. Chứ không chỉ có 264 km² như diện tích của thành phố Biên Hòa hiện nay. Đất rộng nhưng người thưa thớt lắm, dân số toàn tỉnh hồi đó, chắc độ trên dưới một trăm ngàn người, chứ không như bây giờ có đến hơn một triệu một trăm ngàn người sống chen chúc. Biên Hòa đặt dưới sự cai quản của Tổng trấn thành Gia Định là Tả quân Lê Văn Duyệt, bậc khai quốc công thần của triều Nguyễn, được vua Gia Long giao cho “Thượng phương bảo kiếm” có quyền “tiền trăm hậu tấu”. Đến khi vua Minh Mạng lên ngôi hoàng đế thì giữa lão trọng thần và nhà vua trẻ xảy ra mâu thuẫn ngầm ngầm. Mâu thuẫn này bắt nguồn từ việc “con cộp gấm của miền Nam” can gián vua Gia Long không nên lập Nguyễn Phúc Đảm làm thái tử, người sau này trở

thành vua Minh Mạng. Nhưng đỉnh điểm của mâu thuẫn này là việc Tả quân chém đầu Huỳnh Công Lý, cha vợ của nhà vua về tội mà bây giờ gọi là tham nhũng. Nên sau khi Lê tổng trấn vừa qua đời được mấy tháng, năm 1832, cách ngày nay vừa đúng 285 năm, vua Minh Mạng ban sắc lệnh bãi bỏ Gia Định Thành chia năm trấn trực thuộc thành sáu tỉnh, gồm: Biên Hòa, Phiên An (sau đổi thành Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Cái tên Nam Kỳ Lục Tỉnh có từ đây và miền Đông bao gồm Biên Hòa, Gia Định, Định Tường rộng lớn, chứ không phải miền Đông khu biệt trên địa giới hành chánh ngày nay.

Tỉnh Biên Hòa, quê hương nhau rón của tôi thời đó gồm phủ Phước Long, có bốn huyện gồm: Bình An, Phước Chánh, Phước An, Long Thành và hai mươi hai tổng. Làng Mỹ Lộc, quê nội của tôi thuộc tổng Phước Vĩnh Hạ, huyện Phước Chánh. Đến khi người Pháp chiếm toàn bộ Nam Kỳ, họ chia Nam Kỳ Lục Tỉnh thành hai mươi bảy hạt do các chánh tham biện người Pháp đứng đầu. Đến ngày 01/01/1900, thống đốc Nam Kỳ ký sắc lệnh thành lập hai mươi tỉnh trên cơ sở điều chỉnh sáu tỉnh Nam Kỳ trước đó. Theo đó, chia tỉnh Gia Định thành năm tỉnh, gồm: Gia Định, Chợ Lớn, Tây Ninh, Tân An, Gò Công; tỉnh Biên Hòa chia làm ba tỉnh, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một; tỉnh Định Tường đổi thành tỉnh Mỹ Tho; tỉnh Vĩnh Long tách ra thành ba tỉnh, gồm: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà

Vinh; tỉnh An Giang tách ra thành năm tỉnh: Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Cần Thơ, Sa Đéc; và tỉnh Hà Tiên tách ra thành các tỉnh: Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu. Đứng đầu các tỉnh gọi là quan Chủ tỉnh thay cho Chánh tham biện trước đó.

Riêng tỉnh Biên Hòa, theo thống kê chưa đầy đủ, từ đầu thế kỷ 20 đến năm 1954, quan chủ tỉnh của địa phương này có mười bảy người, gồm mười ba người Pháp là: Alphonse Chesne, Gaston Máspero, Victor Helgoual'ch, Jean Krautheimer, Jules N.Thiebaut, Pierre Marty, Bolens, Maurice Larivière, Velisarios, Le Garreres, Dominique, Giorges, Juliens và bốn người Việt là Nguyễn Văn Quý, Huỳnh Văn Dấu, Henry Bùi Quang Ân, Nguyễn Hữu Hậu.

Sau năm 1954, khi Hoa Kỳ đưa ông Ngô Đình Diệm về nước làm thủ tướng, tiến hành trưng cầu dân ý phế truất ông hoàng Bảo Đại, lên ngôi tổng thống Việt Nam Cộng hòa thì bản đồ hành chính có thay đổi theo ý đồ của Mỹ. Ngày 22/10/1956, ông Diệm ra sắc lệnh 143 chia tỉnh Biên Hòa thành bốn tỉnh, gồm: Biên Hòa, Long Khánh, Phước Long, Bình Long. Theo đó, tỉnh Biên Hòa mới gồm có bốn quận: Châu Thành, Tân Uyên, Dĩ An, Long Thành. Tiếp theo các năm 1960, tách một phần đất Long Thành lập quận Nhơn Trạch và năm 1963, cắt bớt quận Châu Thành lập quận Công Thành.

Về phía cách mạng, từ năm 1951 đến năm 1961, đã nhiều lần sát nhập Biên Hòa với các tỉnh Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Long Khánh. Sau ngày giải phóng, Biên Hòa sát nhập với hai tỉnh Long Khánh và Phước Tuy, tức Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay để lập tỉnh Đồng Nai.

Nếu thời Pháp thuộc người ta gọi người đứng đầu hàng tỉnh là Chủ tỉnh thì thời Việt Nam Cộng hòa, họ gọi là Tỉnh trưởng. Tỉnh trưởng Biên Hòa trước năm 1975 là các ông: Hồ Bảo Thành, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Thúc Lang, Hoàng Mạnh Thường, Mã Sanh Nhơn, Trần Văn Hai, Lâm Quang Chánh, Lưu Yêm. Sau giải phóng người đứng đầu chính quyền cấp tỉnh gọi là Chủ tịch. Chủ tịch đầu tiên là anh Sáu Trung (Nguyễn Văn Trung), quê ở Bến Cát, Thủ Dầu Một; tiếp theo là anh Ba Bùi, tức Lê Thành Ba, quê Bà Rịa. Thay anh Ba Bùi đảm nhiệm chức danh Chủ tịch là tôi và sau đó là cô Mười Hoàng - Trần Thị Minh Hoàng, người gốc Long Điền, Bà Rịa. Lần lượt tiếp theo là chú Lê Hoàng Quân, quê Dĩ An, Bình Dương; chú Võ Văn Một, quê Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch đương nhiệm là chú Đình Quốc Thái, quê gốc Bến Tre. Hồi kháng chiến chín năm, người đứng đầu chính quyền gọi là chủ tịch ủy ban hành chánh kháng chiến, gồm có các anh Nguyễn Văn Tàng, Tô Văn Cù và Nguyễn Minh Chương.

Theo kiểu nói cho vui, thì từ năm 1900 cho đến năm 1995, tôi là “quan đầu tỉnh” thứ ba mươi hai của xứ Biên Hòa - Đồng Nai này. Thú thật, hồi nhỏ theo anh Hai Đính vào rừng, ra Bắc học tập rồi về Nam thời chiến tranh, tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ là người đứng đầu một tỉnh lớn như Đồng Nai. Từ một đứa nhỏ ở trong rừng Tân Uyên, được phân công giữ ngựa cho các ông lãnh đạo như Nguyễn Duy Khai, Huỳnh Văn Đính đến khi ra Bắc học tập rồi được phân công về Nghệ An làm thầy giáo, việc gì tôi cũng cố gắng làm với tất cả tinh thần trách nhiệm. Sau này, được phân công là người đứng đầu chính quyền điều hành một tỉnh rộng gần 7.700 km², bao gồm Đồng Nai hiện tại và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cộng với huyện Duyên Hải, nay là huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh, cả Côn Đảo và quần đảo Trường Sa nay thuộc huyện Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa. Hồi đó, quần đảo Trường Sa thuộc huyện Long Đất, tỉnh Đồng Nai, tôi cũng cố gắng hết sức mình.

*

Trở lại với cái địa danh Biên Hòa thân thuộc, một vùng đất mà anh Huỳnh Văn Nghệ, nhà cách nhà tôi độ năm trăm mét, thường hay tự hào là “quê hương rừng thẳm sông dài”. Đúng là rừng thẳm thẳm, rừng từ cây đước, cây bần ở vùng ngập mặn Mô Xoài, Cần Giờ, Nhà Bè nước chảy chia hai đến rừng dầu, bằng lăng, gõ

đỏ, cắm xe, mít nài... ở Bàng Lân, Hồ Nai, Trảng Táo, Gia Huynh, Mỹ Lộc, Tân Hòa, Đất Cuốc, Bà Sinh, Bà Dã, Phước Vĩnh, Phước Hòa, Bà Cỏ, Công Xanh, Nhà Đỏ, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Xoài... đến đỉnh núi Chứa Chan, Bà Rá, Bà Đen đều toàn là rừng rậm nguyên sinh không một dấu chân người. Nếu có chăng là một khoảng đất trống gọi là trảng, dấu vết của người cổ phá rừng làm rẫy, còn sót lại một chút dấu chân buồn.

Vào thời Lê Trung Hưng thế kỷ thứ 18, trong một chuyến tuần du phương Nam, nhà bác học Lê Quý Đôn đã ghi nhận “ở phủ Gia Định đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào đều là rừng rậm, dài hàng ngàn dặm”. Đoạn văn này được ông viết trong quyển Phủ Biên Tạp Lục năm 1776, bảy mươi tám năm sau khi Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập cương thổ quốc gia. Mãi cho đến thế kỷ thứ 19, đầu thế kỷ 20, đất miền Đông được bao phủ bởi rừng rậm đại ngàn, với nhiều cây cổ thụ cỡ mấy người ôm, đầm lầy, rừng tre, lồ ô dày đặc. Đó là những cánh rừng nguyên sinh ẩm nhiệt đới gió mùa, đặc trưng của hệ sinh thái rừng miền Đông.

Đến thời tuổi thơ của tôi, rừng vẫn còn mênh mông, rừng ở phía sau nhà, rừng trước mặt, rừng bên kia sông Đồng Nai. Có thể nói, tôi được sinh ra trong rừng, lớn lên ở rừng, chơi đùa học tập dưới tán rừng và sau này về Nam chiến đấu cũng ở cùng rừng, nhờ rừng chở che

nên mới có câu ca “rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”. Cho nên mỗi lúc ngồi trong sân nhà uống trà nhìn ra đường Đồng Khởi, thành phố Biên Hòa, thấy hàng dầu xanh tốt, hàng bằng lăng nở bông tím, tôi bỗng nhớ quê Tân Hòa - Mỹ Lộc, nhớ rừng Chiến khu Đ. Đó là dạng rừng hỗn giao, gồm nhiều loại cây thân cao lấy gỗ, mà theo các nhà khoa học có đến một trăm hai mươi loài, chiếm 19% tổng số loại thực vật của rừng Biên Hòa - Đồng Nai. Trong số này, cây họ dầu là loài cây chiếm số lượng lớn, dùng để làm gỗ xây dựng nhà cửa, đóng tàu thuyền, làm đồ gỗ dân dụng như bàn ghế, tủ thờ... Cùng với dầu là các loài cây quý như: sao, gỗ đỏ, gỗ mật, cẩm lai, dáng hương, cẩm xe, bằng lăng, huỳnh đàn, bình linh, trường... là những loài cây có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, trong rừng xứ tôi còn có các loài cây tre, lồ ô, lá buông, song mây, có diện tích và trữ lượng lớn để cung cấp nguyên liệu làm hàng thủ công mỹ nghệ. Ở tầng dưới là các loài cây dược liệu, như: hà thủ ô, thiên niên kiện, mã tiền, sa nhân, mật nhân... và hàng chục loài cây cảnh, đặc biệt là lan rừng, như: Bạch ngọc điểm, Hoàng thảo, Quế lan hương, Kiều đàn thanh, Thần lẩn... Các loài cây dầu, cây cây cho dầu rái, chai cục để trét ghe, đốt đèn thấp sáng, cây trôm cho mũ, cây ươi cho trái ngâm nước nở ra pha với đường tán, uống mát vô cùng. Nhưng có lẽ tôi thích nhất là các loài cây cho quả, vào rừng hái ăn thỏa thích. Đó là các dây dâu da xoan, sấu, trám đen, trường, gửi, bứa, mít

nài, xoài mút, nhãn rừng, hồng rừng, cò ke, trứng dò... Tùy theo mùa có thể vào rừng đào củ chup, củ nân, củ riềng, hái măng le, lá bép, lá tàu bay, mầm mèo về cho má nấu ăn. Sau này, về chiến đấu ở rừng miền Đông cũng lại ăn những thứ thực phẩm kể trên, bỗng bồi hồi nhớ quê, thương má một đời tần tảo. Nằm võng giữa La Ngà - Đồng Hiệp lại băng khuâng tưởng tượng chuyện ông cố, ông sơ họ Thái, họ Huỳnh thời đi mở đất, phá rừng miệt Mỹ Lộc, Tân Hòa, chắc hẳn trước khi thu hoạch vụ mùa đầu tiên, họ cũng phải ăn những sản vật của rừng như mình vừa ăn chiều hôm qua, mà đêm nay bụng vẫn còn cồn cào, không ngủ được. Dù vậy, vẫn phải thành tâm cảm ơn rừng xanh bao la đã nuôi sống dòng họ thời đi khẩn hoang mở đất với bao khát vọng sống, để có một Thái Tấn Bình - Huỳnh Văn Bình đang nằm ở miệt La Ngà - Đồng Hiệp này để mà hoài niệm nhớ tổ tiên. Ở giữa rừng nên chẳng có nén nhang nào thắp lên để lạy tạ thần núi, thần sông, thần rừng đã cứu mang cả dòng tộc. Thôi thì tự trong thâm tâm, xin thành kính biết ơn tạo hóa đã ban cho quê mình có “rừng thẳm sông dài”.

*

Có lần anh em giờ bản đồ để cắt rừng về Khu ủy miền Đông, tôi băng khuâng nghĩ: các nhà khoa học vẽ bản đồ giới thiệu. Vào thế kỷ 14, 15, trong điều kiện về

kỹ thuật lúc đó chưa như bây giờ, mà họ đã vẽ những tấm bản đồ thế giới, bản đồ Việt Nam tương đối hoàn chỉnh. Tất nhiên, những tấm họa đồ về Việt Nam do người phương Tây và người Việt vẽ hồi thời đó, sau này tôi có dịp tìm hiểu thì Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam. Chắc chắn như vậy, chứ không như các nhà chính trị và các nhà khoa học ngụy khoa học của Trung Quốc cố tình bóp méo, xuyên tạc lịch sử một cách thô bạo theo kiểu cách “cả vú lấp miệng em” của tư tưởng bá quyền nước lớn của bọn phong kiến phương Bắc thời xưa.



*Phá rừng trồng cao su vào những năm đầu thế kỷ 20
- ảnh tư liệu*

Mặc dù các nhà bản đồ học phác họa ra diện mạo của Việt Nam, của Nam Kỳ Lục Tỉnh và tỉnh Biên Hòa thời

xưa tương đối rõ nét, nhưng chưa ai thống kê đất rừng là bao nhiêu, đất sản xuất, đất ở là bao nhiêu? Phải đến thời Minh Mạng, nhà vua ra lệnh đo đạc kiểm kê đất đai ở Nam Bộ, tính ra được 650.075 mẫu mới được khai phá và cả nước là trên 4.000.000 mẫu. Còn đất rừng hoang vu mênh mông, không ai đo đếm được để mà đưa vào sổ bộ; người ta chỉ “áng độ chừng” bao nhiêu mẫu, thế thôi. Mãi đến năm 1945, một kỹ sư lâm sinh người Pháp tên Maurand mới có một cuộc điều tra khá quy mô và khoa học với công bố ở Nam Bộ có trên 14,8 triệu hecta rừng các loại, từ rừng giồng ở miền Đông đến rừng ngập mặn ở miền Tây. Thôi thì có còn hơn không, có con số này để có thể hình dung mảng xanh rừng của xứ mình còn được bao nhiêu.

Song tôi nghĩ, với chính sách khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đối với vùng đất mà họ gọi là Cochinchine trù phú. Cùng với đẩy mạnh xuất khẩu gạo của miền Tây, họ tập trung khai thác gỗ của miền Đông Nam Kỳ để xuất khẩu. Nhà máy chế biến gỗ Tân Mai đặt ở Biên Hòa là “con quái vật” lần lượt nuốt những cánh rừng nguyên sinh từ ngoại vi Biên Hòa đến Trảng Bom, Xuân Lộc, Tân Uyên... Rừng mất trắng tới đâu, cây cao su mọc lên tới đó và tốc độ phá rừng ngày càng gia tăng khi lợi nhuận từ “vàng trắng” ngày càng cao. Diện tích rừng bị đoạn gốc ngày càng mở rộng, màu xanh cây cao su càng trải dài thì máu phu làm rừng, phu cao su bị “ma sốt rét”, càng nhuộm thấm dẫm đất Biên Hòa. Rồi

đến thời Ngô Đình Diệm, cô em dâu Trần Lệ Xuân dưới sự bảo bọc của chế độ Ngô triều đã phá nát rừng miền Đông, kể cả rừng ở quê hương của ông Trần Văn Thông, ông nội của người đàn bà quyền lực này. Nhân đây xin nói thêm về gia đình ông Trần Văn Thông, người cùng làng Mỹ Lộc với tôi. Ông sinh năm 1875, năm 1894, mới mười chín tuổi đã lấy bằng tú tài Tây, ban sư phạm, khoa học, chuyên về ngôn ngữ cổ điển Việt Nam. Từ năm 1907 đến năm 1911, ông được bổ nhiệm làm Giám đốc trường Quan lại tập sự ở Hà Nội. Sau đó, ông được cử làm Tổng đốc Nam Định và từng sự tại đây gần hai mươi năm. Ông Trần Văn Thông có hai người con trai là Tiến sĩ luật Trần Văn Chương và Tiến sĩ y khoa Trần Văn Đỗ, đều bộ trưởng trong chính phủ của Bảo Đại và Ngô Đình Diệm. Ông Trần Văn Chương là cha ruột của bà Trần Lệ Xuân và là cha vợ của Ngô Đình Nhu. Nhưng ông đã từ chức đại sứ Việt Nam Cộng hòa ở Hoa Kỳ để phản đối anh em Diệm Nhu đàn áp Phật giáo. Việc phá rừng của bà Lệ Xuân phản ánh qua những cánh rừng thứ sinh từ Tân Uyên qua Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc đến Hớn Quản, Lộc Ninh, đâu đâu cũng có những con đường mà dân khai thác gỗ, săn bắn và cả những người lính giải phóng đều gọi là đường Trần Lệ Xuân. Đó là dấu vết, là chứng tích của một thời rừng xanh điêu đứng bởi những lưỡi cưa máy oan nghiệt và những chiếc xe reo cải tiến hết sức linh hoạt trên những nẻo đường xuyên rừng. Những con đường ấy như những mũi dao

bén ngót cấm phập vào vùng giải phóng, căn cứ kháng chiến của ta.



Nhà máy cưa xẻ gỗ Biên Hòa năm 1920 - ảnh tư liệu

Đến thời đệ nhị cộng hòa theo mũi súng của quân đội Hoa Kỳ và quân đội Sài Gòn, các tay tư sản ở Sài Gòn, Biên Hòa tiếp tục khai thác rừng miền Đông tìm siêu lợi nhuận. Tuy nhiên, với mười hai triệu ga-long chất khai hoang và hàng triệu tấn bom của quân đội Hoa Kỳ ném xuống xứ sở quê hương tôi, làm cho những cánh rừng càng xác xơ. Rồi sau ngày giải phóng, do yêu cầu xây dựng các vùng kinh tế mới, tăng cường sản xuất lương thực và khai thác gỗ xuất khẩu, rừng miền Đông lại tiếp tục bị tàn phá với tốc độ chóng mặt. Đến giữa những năm chín mươi của thế kỷ trước, xứ tôi xem như đã cơ bản phá xong rừng. Diện tích còn lại trừ Cát Tiên, đều là rừng nghèo kiệt, kể cả rừng Vĩnh An, Hiếu Liêm, Mã

Đà, được chú Hai Quân cho đóng cửa rừng cũng chẳng còn giàu có gì. Nhưng dù sao so với rừng bên Tánh Linh, Võ Đắc, Dầu Tiếng, Tân Uyên thì bên Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán vẫn còn màu xanh, bóng mát của một thảm thực vật đa tầng. Ngay giữa lòng thành phố Biên Hòa cũng vẫn còn giữ được mấy trăm hecta rừng, mà bà con hay gọi là Trung tâm Lâm nghiệp Biên Hòa.

Trước năm 1954, ở khu vực các Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Amata, Loteco... thuộc các phường Long Bình, Long Bình Tân, rừng còn dày đặc nên những người kháng chiến đã lập chiến khu Bình Đa, mở trường huấn luyện du kích chống Pháp ngay giữa lòng thị xã Biên Hòa. Đến đầu những năm sáu mươi của thế kỷ trước với việc mở xa lộ Hà Nội, lập Khu công nghiệp Biên Hòa, rồi xây dựng căn cứ hậu cần quân sự Long Bình lớn nhất Đông Dương, căn cứ Dã chiến 2 của Hoa Kỳ thì rừng ở vùng này bị xóa trắng. Còn dọc theo Quốc lộ 1 từ Biên Hòa ra Xuân Lộc, từ Dầu Giây đến Bảo Lộc, hai bên đường đều là rừng rậm vắng vẻ. Ở vùng Hồ Nai toàn rừng tre. Sau năm 1954, chính quyền Sài Gòn cho khai thác, san ủi hàng chục ngàn hecta rừng để định cư và cấp đất sản xuất cho đồng bào miền Bắc di cư. Ở Tân Uyên, từ rừng Cò Mi ở Tân Ba đến rừng Bình Chánh, Ông Đông - Bà Tri đến Tân Hòa, Mỹ Lộc, Bàu Sinh, Bà Đã, Bình Cơ, Bình Mỹ, Bông Trang, Nhà Đỏ... quân đội Mỹ cho rải thuốc khai hoang, kết

hợp xe cơ giới hạng nặng san ủi phá rừng, mở đường tìm diệt Việt Cộng. Rừng lại bị tàn phá. Nhưng có lẽ sau ngày giải phóng Đồng Nai và Sông Bé là hai tỉnh kế thừa trên diện tích rừng của tỉnh Biên Hòa xưa bị tàn phá nhiều nhất, do yêu cầu bố trí cho dân kinh tế mới, khai thác gỗ xuất khẩu, lấy đất trồng cây lương thực theo phương châm nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, lương thực phải ưu tiên...

Những diện tích đất rừng trước đây được chuyển sang cao su, tiêu, điều, vườn bưởi, vườn cam của các nông trại hoặc các khu dân cư, phố xá. Ngày xưa, vùng Tân Uyên quê tôi đi đâu cũng đụng rừng, còn bây giờ là xóm làng, tiệm quán mọc lên ở khắp vùng Tân Dân, Đất Đỏ... Nhìn rộng hơn, từ Tân Uyên đến Phú Giáo, Bàu Bàng, Bến Cát; từ Sông Ray, Cao Cang, Bàu Cạn, Sông Trầu, An Viễn; từ Núi Bể, Mây Tàu đến Bàu Lâm, Cu Nhí, Bình Châu, rừng rậm hoang vu một thời chỉ còn trong ký ức của những người già như tôi. Rừng thẳm không còn nữa rồi! Rừng nguyên sinh thuở nào đã lùi vào dĩ vãng, các sinh vật rừng cũng bị triệt tiêu, những quả tặng từ rừng của một thời tuổi thơ cũng không còn nữa. Tiếc đến đứt ruột nhưng biết làm sao, thế gian vật đổi sao dời mà. Cả một châu lục rộng lớn như Atlantic còn bị chìm xuống đáy đại dương, huống hồ gì rừng thẳm quê tôi. Có điều dưới tác động của lòng tham và bàn tay con người, tốc độ phá rừng diễn ra nhanh quá,

nhất là giai đoạn từ giải phóng đến nay. Trong khoảng thời gian này, người ta không chỉ khai thác tài nguyên rừng trên mặt đất mà còn đào bới khai thác tối đa các nguồn lợi khoáng sản dưới lòng đất, dưới đáy đại dương. Tôi nghĩ, nếu không khí trên bầu trời Việt Nam này bán được, chắc người ta cũng tìm cách đóng hộp bán nốt để kiếm lợi nhuận. Ghê thật!

*

Bây giờ sẽ rất khó tìm cái cảnh “Ta thấy em đang ngồi khóc khi rừng chiều đổ mưa/ Rừng thu lá úa em vẫn chưa về/ Rừng đông cuốn gió em đứng bơ vơ...” như nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã viết trong bài hát “Rừng xưa đã khép” mà ca sĩ Lệ Thu, Mỹ Linh hay hát. Nghĩ đến những ca từ trong bài hát của Trịnh Công Sơn, tôi hơi buồn buồn tiếc nuối những cánh rừng đại ngàn một thời ở quê. Bởi rừng là hồn thiêng, là không gian văn hóa của con người, khi họ tiến hóa từ vượn thành người đứng hai chân trên mảnh đất rừng. Đó là không gian sinh tồn đầu tiên của con người trước khi xuống đồng bằng, lên phố lớn, ra sông dài, biển rộng. Cũng giống như tôi, được sanh ra cạnh bìa rừng, lớn lên học chữ ở trong rừng, chiến đấu cũng từ rừng rồi mới ra thành phố, sống giữa đô thị ồn ào náo nhiệt, tấp nập xe cộ ngược xuôi.

Ở giữa lòng thành phố, sống trong một ngôi nhà lầu có ánh điện, nước máy, tôi vẫn nhớ ngôi nhà làm bằng gỗ rừng, lợp ngói âm dương của ông nội để lại và luôn nhớ cái lớp học làm bằng gỗ, lợp tranh ở giữa rừng Bình Chánh. Rừng không những che chở tuổi thơ, mà còn che chở cuộc đời chiến đấu của tôi trong những năm chiến tranh, khi giăng võng dưới tán rừng.

Rừng còn cho tôi niềm vui tuổi thơ khi vào rừng hái trái trường, trái gùi, trái bứa, làm giàn thun bắn chim, tìm tổ chim lấy trứng, hái nấm mối, nấm mèo cho má nấu canh. Rừng còn cho tôi tiếng chim hót vào buổi sáng, tiếng vượn hú, cộp gặm, trâu rống vào ban đêm; tiếng suối kêu róc rách, tiếng lá rừng rơi xào xạc bỗng nhớ: “Em không nghe rừng thu/ Lá thu kêu xào xạc/ Con nai vàng ngơ ngác/ Đạp lên lá vàng khô” là những câu thơ rất hay của nhà thơ Lưu Trọng Lư. Hơn thế nữa, rừng còn cho gỗ mít nài để tạc tượng Phật, làm đồ thờ, hoành phi, liên đối và các đồ thờ cúng trong đình, chùa, miếu môn. Rừng còn cho gỗ để người ta làm áo quan cho người chết theo phong tục địa táng của người Việt. Nhà giàu thì chọn quan tài đóng bằng giáng hương, gụ, huỳnh đàn; nghèo thì mua quan tài làm bằng bằng lăng, dầu, sao. Rừng cho gỗ để làm nhà, đóng tủ để thờ cúng ông bà, để tưởng nhớ Cửu huyền thất tổ; làm giường cưới cho cặp vợ chồng mới, để từ đó sinh sôi, nảy nở giống nòi; làm đôi đũa để ăn cơm mà ngày nào người ta cũng cầm trên tay.

Nói tóm lại, rừng tự nhiên, nơi con người chuyển hóa từ vượn thành người, từ hái lượm săn bắt đến văn minh trồng trọt, chăn nuôi; từ văn minh đồ đá đồ đồng đến văn minh cơ khí; từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra, đều bắt đầu hoặc ít nhất có liên quan đến rừng. Rừng mang đậm chất văn hóa, là không gian sinh tồn của con người xứ tôi. Máy ngàn hiện vật bằng gốm, bằng đá, bằng đồng thời tiền sử cách ngày nay mấy ngàn năm được khai quật ở quê ngoại Tân Hòa, quê nội Mỹ Lộc của tôi, cho thấy dưới tán rừng đã có con người sinh sống và họ đã sáng tạo ra những công cụ để sinh tồn, để tế lễ biết ơn thần linh. Thần linh ở đây là thần Rừng, bởi chúng ta hẳn đã từng nghe hai từ “rừng thiêng” đó sao? Cho nên đồng bào các dân tộc thiểu số như Cơ Tu, Mông, Dao, Hà Nhì có luật tục bảo vệ rừng với triết lý giản đơn nhưng hết sức nhân văn. Đó là lễ cúng thần Rừng vào mùa xuân hàng năm để tỏ lòng biết ơn rừng đã chở che, ban tặng sự sống cho con người. Tín ngưỡng thờ cúng thần Rừng là sợi dây tâm kết nối đời người và đời cây được duy trì, trao truyền từ đời này đến đời khác, mặc nhiên được duy trì. Cùng với tế cúng theo phong tục hàng năm, người Cơ Tu mỗi khi cưa cây làm nhà, phát nương làm rẫy cho đôi vợ chồng mới ra ở riêng đều làm lễ cúng xin phép thần Rừng. Ngày nay, lễ hội cúng thần Rừng kết hợp với Tết trồng cây, phổ biến hương ước bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn để giữ



*Rừng Cát Tiên, lá phổi xanh của vùng kinh tế
trọng điểm phía Nam (nguồn internet)*

cho rừng xanh, suối sạch. Tôi nghĩ đây là một tín ngưỡng dân gian hết sức nhân văn mà người Kinh không có được. Ngược lại, còn xâm hại tàn phá rừng không thương tiếc, làm cho rừng chảy máu, rừng kêu cứu như báo chí thường hay thông tin một cách bức xúc. Chỉ cần chung tay tự nguyện giữ cho rừng xanh, suối sạch, bà con dân tộc thiểu số của chúng ta đáng trân trọng, kính quý, xứng đáng được trao huy chương bảo vệ môi trường. Nhưng tiếc thay, người quê xứ Biên Hòa của tôi không làm được điều thiêng liêng ấy, nên giờ đây nhiều cánh rừng nguyên sinh, thú sinh đã mất dần. May mắn cho xứ tôi là còn Vườn Quốc gia Cát Tiên rộng trên ba mươi tám ngàn hecta được thành lập theo Quyết định số 01/CT, ngày 13/01/1992, thời tôi làm Chủ tịch tỉnh

Đồng Nai. Thật ra, trước đó, vào tháng 7/1978, lúc tôi làm Phó ty nông nghiệp, thì ty này đã tham mưu cho Ủy ban tỉnh, thời anh Sáu Trung làm Chủ tịch để trình Thủ tướng ký quyết định công nhận là rừng cấm Cát Tiên nằm trên địa bàn Tân Phú, Vĩnh Cửu. Đến năm 1986, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký quyết định sát nhập Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Cát Tiên của tỉnh Lâm Đồng với Vườn Quốc gia Nam Cát Tiên thành Vườn Quốc gia Cát Tiên ngày nay, rộng trên bảy mươi một ngàn hecta.

Đây là khu rừng nguyên sinh có đa dạng sinh học tương đương với rừng Cúc Phương ở Thanh Hóa. Cái may mắn thứ hai là thời chú Hai Quân làm Chủ tịch đã quyết định đóng cửa rừng và đến thời chú Hai Một làm Chủ tịch đã cho thành lập Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai trên cơ sở gần sáu mươi tám ngàn hecta rừng thứ sinh của các lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà, Vĩnh An và ba mươi hai ngàn hecta mặt nước của hồ Trị An để giữ lại đa dạng sinh học, làm lá phổi cho Đồng Nai và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Nhắc đến hồ Trị An, nơi tôi có nhiều kỷ niệm với vai trò là Phó Chủ tịch Ủy ban tỉnh, kiêm chỉ huy công trường khai thác trồng 18.000 hecta rừng và 14.000 hecta cao su, vườn cây ăn trái để phục vụ cho việc khai thác thủy điện. Lúc đó, trên đại công trường này, có hàng ngàn lượt lao động, chuyên gia, công nhân kỹ

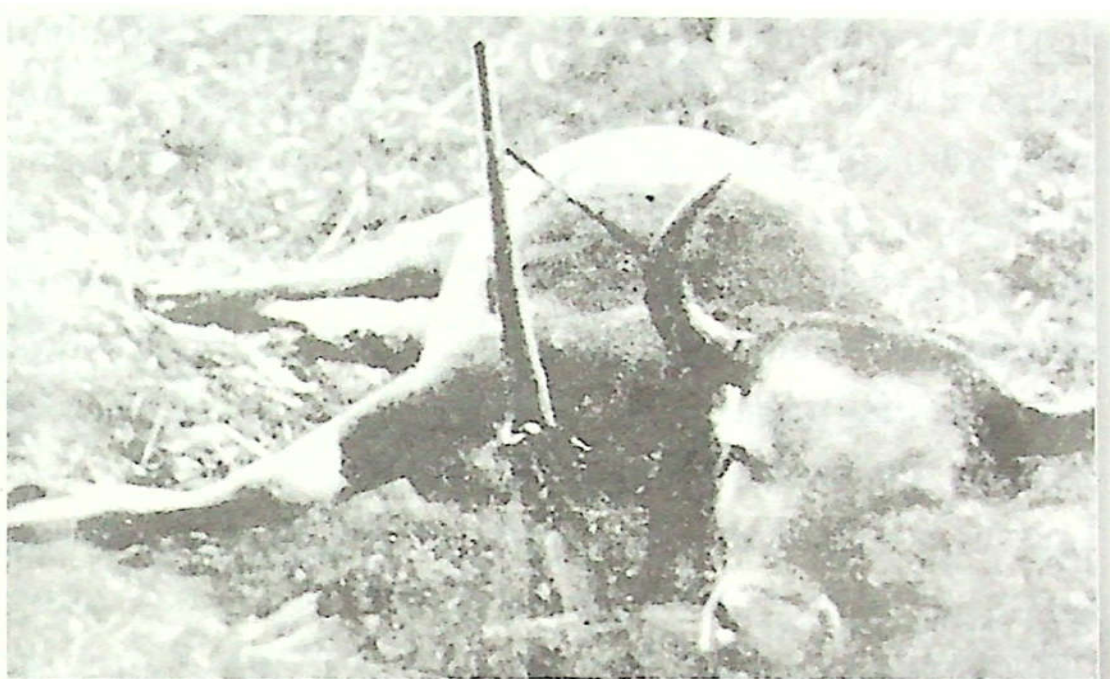
thuật và chuyên gia Liên Xô tham gia xây dựng công trình thủy điện lớn nhất phía Nam. Sau bảy năm tám tháng mười ngày, tính từ ngày khởi công 22/2/1982 đến ngày 31/3/1989, các tổ máy của Nhà máy thủy điện Trị An hòa lưới điện quốc gia, chính thức đi vào hoạt động, góp phần giải quyết tình trạng thiếu điện gay gắt của các tỉnh phía Nam lúc bấy giờ. Nếu xét ở góc độ là người tổng chỉ huy khai thác trữ năng điện tích rừng để tích nước ở cao trình 62 thì tôi cũng là một “ông trùm” phá rừng, nên cũng có tội với thần Rừng và quê hương rừng thẳm sông dài. Nhưng nghĩ suy rồi nhìn thấy các nhà máy trong Khu công nghiệp Biên Hòa có điện sản xuất suốt ngày đêm, công nhân có việc làm, xã hội có hàng hóa, nhà nước tăng thu ngân sách, tôi cảm thấy nhẹ lòng. Càng vui hơn, khi dân thành phố bớt kêu ca tình trạng cúp điện liên miên và bà con ở nông thôn có điện thắp sáng, bớt cảnh tối tăm. Dù nghĩ như vậy, song cũng xá bốn xá tạ lỗi với thần Rừng, mặc dù trong lễ khởi công chặt nhất rựa, cưa cái cây đầu tiên, tôi có giao chú Từ Thanh Chương làm con heo quay, đốt nhang kính cáo xin phép thần linh. Đã thành tâm khẩn bái, ấy vậy mà trong quá trình lao động đã có 112 người chết bởi rừng thiêng nước độc. Có người chết vì bị cây ngã đè trúng, chết đuối khi chèo gổ, lương thực thực phẩm qua sông, nhưng chết nhiều nhất do sốt rét ác tính, bởi nơi đây là “vùng sơn lam chướng khí”. Cho nên để có nguồn thủy điện Trị An, không chỉ hy sinh

diện tích rừng; nhân dân phải dời nhà cửa, mồ mả tổ tiên, từ bỏ ruộng đồng; lao động trên công trường đâu chỉ đổ mồ hôi, nước mắt mà còn hy sinh cả xương máu. Tôi nghĩ họ chính là những liệt sĩ của thời bình. Có lẽ đồng cảm với người tổng chỉ huy công trường năm xưa nên Hoài Tố Hạnh viết tác phẩm “Tượng đài dưới đáy nước” để tri ân những người đã nằm xuống cho ánh điện bừng lên.

*

Rừng mất thì những loài động vật sống nương nhờ rừng cũng dần dần mai một. Thuở xa xưa đất Biên Hòa - Đồng Nai được bao phủ bởi rừng rậm nguyên sinh kéo dài từ Vũng Tàu đến Biên Hòa lên tận đầu nguồn sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Bé giáp biên giới Cao Miên. Ông Châu Đạt Quan một sứ thần của Nguyên Thành Chương trong một chuyến đi đến Cao Miên vào cuối thế kỷ 13, trong lúc dừng thuyền ở Chân Bò nay là đất Vũng Tàu, đã viết trong quyển Chân Lạp phong thổ ký như sau: “Bắt vào đất Chân Bò, gần hết cả vùng đều là rừng rậm, bóng cây um tùm, khắp nơi vang tiếng chim hót, tiếng thú kêu, hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp thành từng bầy...”.

Mà nói chi đến thời ông Châu Đạt Quan cho xa, thời ông cha đi khẩn hoang đất mới Biên Hòa - Đồng Nai, đã từng mô tả qua các câu ca dao thời mở cõi: “Rừng



Trâu rừng bị những tay thợ săn bắn hạ - ảnh tư liệu

thiên nước độc thú bầy/ Muỗi kêu như sáo thổi, đìa lợ đầy như bánh canh”, “Đồng Nai địa thế hải hùng/ Dưới sông sâu lợ trên rừng cọp um”, “Cọp Biên Hòa/ Ma rừng Sác”... Có thể nói dưới những tán rừng nhiệt đới là nơi các loài động vật hoang dã quần tụ sinh sống, thích nghi từ cao xuống thấp và sự phân bố của các loại rừng rậm ở trên núi cao, rừng thưa ở ven sông Đồng Nai, rừng ngập mặn và các ao đầm, đất ngập nước. Đặc biệt, trong rừng có các loài thú lớn, như: voi, cọp, báo, trâu, bò rừng, tê giác, gấu, hươu, nai tụ họp thành từng đàn cùng với các loài thú nhỏ, như: khỉ, voọc, chó sói, heo rừng, trăn, rắn, cheo, mễn và nhiều loài chim, bướm. Dưới sông, trong bàu, đầm có nhiều loài cá. trong đó chúa tể là cá sấu.

Câu ca “Dưới sông sâu lội, trên bờ cộp um” phản ánh nỗi sợ hãi của những người từ xa mới đến vùng đất mà đi đâu cũng thấy toàn rừng liền với rừng. Mới đi ghe bầu vào cửa Cần Giờ, đang phân vân giữa “Nhà Bè nước chảy chia hai/ Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về” đã thấy rừng ngập mặn với nào cây đước, cây bần, ô rô, cóc kèn, dừa nước. Đi sâu vào Bàn Lân, cù lao Phố, cù lao Rùa, cù lao Mỹ Quới lên Rạch Đông, Tân Định, Mỹ Lộc, Tân Hòa, Tân Tịch, Thường Lang... lại thấy rừng thưa: sao, dầu, bằng lăng, tre gai mọc ken dày đứng nghiêm nghị dọc hai bên bờ sông. Cùng với rừng là những bầy khi, voọc chuyền từ cây này sang cây khác; những đàn nai nhón nhơ ăn cỏ non ở những trảng trống ven sông; thỉnh thoảng lại thấy voi hoặc trâu rừng di chuyển theo đàn, mỗi đàn mấy chục con; đôi khi bất chợt nhìn thấy đôi mắt xanh lè, sáng quắc của ông ba mươi nhìn lờm lờm đám người xa lạ; thỉnh thoảng bắt gặp đôi cá sấu vẫy vùng trước mặt.

Trong các loài động vật của rừng Biên Hòa xưa, người ta ón nhất là cộp. Ón đến nỗi, không dám gọi là con cộp, mà phải gọi là ông cộp, ông hổ, ông ba mươi. Bởi cộp là chúa sơn lâm. Mỗi khi lập đình thờ thành hoàng bốn cảnh, lập miếu thờ Ngũ vị nương nương, người dân đều có bàn thờ thờ Hổ Thần, Mãnh hổ Sơn quân, Bạch hổ, Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ. Các bình phong trước cửa đình, miếu ở Biên Hòa - Đồng Nai và Nam Bộ đều đắp phù điêu hình ông cộp oai phong dũng mãnh. Có



*Cọc rừng Đồng Nai bị những tay
thợ săn người Pháp bắn hạ
- ảnh tư liệu*

nơi như ở cù lao Phố, Biên Hòa có miếu thờ thần Hồ với câu đối “Hào hùng tuấn kiệt như mãnh hổ/ Anh dũng oai linh thọ sơn lâm”.

Tuy sợ cọp đến mức phải lập đền tôn làm thần sơn lâm chúa tể rồi xì xụp quỳ lạy bày tỏ lòng thành kính, nhưng trong chuyện dân gian Nam Bộ cũng không hiếm chuyện “Võ Tòng đà hổ”. Có lẽ

chuyện những tay người Pháp, người Việt và cả người Mỹ, người Nga đi săn cọp ở đất Biên Hòa quê tôi hồi đầu thế kỷ trước mới là lý thú. Trước hết, tôi xin kể về một vị chính khách cao cấp người Nga đầu tiên đến thăm Việt Nam vào cuối thế kỷ mười chín và có mong ước được đi săn cọp ở ngoại vi Sài Gòn lúc bấy giờ. Đó là hoàng thái tử Nicolai đệ nhị, người mà sau đó đã